



ĐỀ THI THỬ SỐ 26

I. BẢNG ĐÁP ÁN

1. C	2. A	3. A	4. D	5. C	6. B	7. A	8. A	9. C	10. B
11. D	12. C	13. A	14. A	15. A	16. A	17. A	18. A	19. A	20. A
21. A	22. A	23. A	24. A	25. A	26. A	27. C	28. C	29. B	30. D
31. A	32. C	33. C	34. B	35. A	36. B	37. D	38. A	39. B	40. D

II. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

Question 1. C

- A.** at which (giới từ + đại từ quan hệ): tại đó (dùng để chỉ địa điểm cụ thể trong mệnh đề quan hệ)
- B.** where /weə(r)/ (trạng từ quan hệ): nơi mà (dùng để thay thế cho địa điểm trong mệnh đề quan hệ)
- C.** showcasing /'ʃɔ:kæɪsɪŋ/ (động từ dạng V-ing): trưng bày, giới thiệu (dùng để mô tả hành động trình diễn, giới thiệu sản phẩm)
- D.** when /wen/ (trạng từ quan hệ): khi mà (dùng để chỉ thời gian trong mệnh đề quan hệ)

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc ngữ pháp và ngữ nghĩa của câu "With more than 120 exhibition booths ___ cutting-edge innovations", ta cần một từ mô tả chức năng của các gian hàng triển lãm. Cấu trúc "with + N + V-ing" diễn tả danh từ đi kèm với hành động được thực hiện, ở đây là "exhibition booths showcasing innovations" (các gian hàng triển lãm trưng bày các sản phẩm đổi mới).

- A. SAI** – "at which" yêu cầu có mệnh đề quan hệ đầy đủ phía sau với chủ ngữ và động từ, nhưng trong câu chỉ có danh từ "cutting-edge innovations" theo sau mà không có động từ chính.
- B. SAI** – "where" cũng yêu cầu một mệnh đề quan hệ hoàn chỉnh với chủ ngữ và động từ, trong khi câu này chỉ có cụm danh từ theo sau.
- C. ĐÚNG** – "showcasing" là phân từ hiện tại (V-ing) bổ nghĩa cho "exhibition booths", tạo thành cấu trúc "with + N + V-ing" hoàn chỉnh và hợp lý về mặt ngữ nghĩa (các gian hàng đang trưng bày các đổi mới).
- D. SAI** – "when" dùng cho thời gian và cũng yêu cầu mệnh đề quan hệ đầy đủ, không phù hợp với cấu trúc và ngữ cảnh câu này.

Question 2. A

- A.** roll out /rɔ:l aʊt/ (cụm động từ): tung ra, giới thiệu (sản phẩm/dịch vụ mới ra thị trường)
- B.** phase out /feɪz aʊt/ (cụm động từ): loại bỏ dần, ngừng sử dụng dần
- C.** carry out /'kæri aʊt/ (cụm động từ): thực hiện, tiến hành (một kế hoạch, nhiệm vụ)
- D.** break out /breɪk aʊt/ (cụm động từ): bùng phát, xảy ra đột ngột (thường dùng cho chiến tranh, dịch bệnh)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "A dedicated startup zone will allow emerging companies to ___ their revolutionary products", ta cần một cụm động từ phù hợp với việc các công ty khởi nghiệp giới

thiệu sản phẩm mới của họ tại triển lãm. Từ "revolutionary products" (sản phẩm mang tính cách mạng) cho thấy đây là sản phẩm mới được tung ra thị trường.

A. ĐÚNG – "roll out" có nghĩa là chính thức giới thiệu, tung ra sản phẩm hoặc dịch vụ mới, hoàn toàn phù hợp với ngữ cảnh các công ty khởi nghiệp muốn giới thiệu sản phẩm cách mạng của họ.

B. SAI – "phase out" có nghĩa là loại bỏ dần, ngừng sử dụng, trái ngược hoàn toàn với ý nghĩa của câu về việc giới thiệu sản phẩm mới.

C. SAI – "carry out" có nghĩa là thực hiện, tiến hành, thường dùng với "plan, research, task" chứ không dùng với "products".

D. SAI – "break out" có nghĩa là bùng phát đột ngột, thường dùng cho các sự kiện tiêu cực như chiến tranh, dịch bệnh, không phù hợp với việc giới thiệu sản phẩm.

Question 3. A

A. array /ə'reɪ/ (danh từ): một loạt, một dãy (các vật phẩm đa dạng được sắp xếp)

B. volume /'vɒlju:m/ (danh từ): khối lượng, số lượng lớn (thường dùng cho thứ đo được theo đơn vị)

C. quantity /'kwɒntəti/ (danh từ): số lượng (dùng cho danh từ đếm được và không đếm được)

D. portion /'pɔ:ʃn/ (danh từ): phần, khúc (một phần của một tổng thể)

Giải thích:

Căn cứ vào cụm từ "an extensive ___ of interactive demonstrations, keynote speeches delivered by tech visionaries, and networking sessions", ta cần một danh từ thể hiện sự đa dạng phong phú của các hoạt động khác nhau trong triển lãm. Cụm "an extensive array of" là một collocation phổ biến trong tiếng Anh để diễn đạt một loạt các thứ đa dạng.

A. ĐÚNG – "array" kết hợp với "extensive" tạo thành collocation "an extensive array of" nghĩa là một loạt phong phú, đa dạng, hoàn toàn phù hợp với danh sách các hoạt động khác nhau được liệt kê sau đó.

B. SAI – "volume" thường dùng để chỉ khối lượng, dung tích hoặc số lượng lớn của một thứ cụ thể, không phù hợp với việc mô tả sự đa dạng của nhiều loại hoạt động khác nhau.

C. SAI – "quantity" nhấn mạnh vào số lượng nhiều hơn là sự đa dạng, không tạo collocation tự nhiên với "extensive" trong ngữ cảnh này.

D. SAI – "portion" có nghĩa là một phần của tổng thể, không phù hợp với ý nghĩa liệt kê nhiều loại hoạt động khác nhau.

Question 4. D

A. interest /'ɪntrəst/ (danh từ): sự quan tâm, mối quan tâm

B. interesting /'ɪntrəstɪŋ/ (tính từ): thú vị, hấp dẫn (dùng để mô tả vật, sự việc gây hứng thú)

C. interests /'ɪntrəsts/ (danh từ số nhiều): các mối quan tâm, sở thích

D. interested /'ɪntrəstɪd/ (tính từ): quan tâm, hứng thú (dùng để mô tả người cảm thấy hứng thú)

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc "for businesses, researchers, and tech enthusiasts ___ in exploring future-oriented solutions", ta cần một tính từ theo sau giới từ "in" để tạo thành cụm "interested in" (quan tâm đến). Cấu trúc "be interested in + V-ing/N" là một cấu trúc cố định trong tiếng Anh.

A. SAI – "interest" là danh từ, không thể đứng sau danh từ chỉ người để mô tả đặc điểm của họ trong cấu trúc này.

B. SAI – "interesting" tuy là tính từ nhưng dùng để mô tả tính chất của vật hoặc sự việc (có tính gây hứng thú), không dùng cho con người và không kết hợp với giới từ "in".

C. SAI – "interests" là danh từ số nhiều, không phù hợp với cấu trúc ngữ pháp của câu cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ chỉ người.

D. ĐÚNG – "interested" là tính từ dạng Ved dùng để mô tả cảm xúc của con người, kết hợp với giới từ "in" tạo thành "interested in" (quan tâm đến), hoàn toàn chính xác về ngữ pháp và ngữ nghĩa.

Question 5. C

- A. boost /bu:st/ (động từ): thúc đẩy, tăng cường (thường dùng với danh từ trừu tượng như confidence, morale)
- B. increase /ɪn'kri:s/ (động từ): tăng lên, gia tăng (thường dùng với số lượng, quy mô)
- C. accelerate /ək'seləreɪt/ (động từ): đẩy nhanh, thúc đẩy tăng tốc (thường dùng với quá trình, tiến trình)
- D. enhance /ɪn'hɑ:ns/ (động từ): nâng cao, cải thiện (thường dùng với chất lượng, khả năng)

Giải thích:

Căn cứ vào cụm từ "establish meaningful partnerships that could ___ their digital transformation journey", ta cần một động từ phù hợp với danh từ "journey" (hành trình). Từ "digital transformation journey" (hành trình chuyển đổi số) ám chỉ một quá trình diễn ra theo thời gian.

- A. **SAI** – "boost" thường kết hợp với các danh từ như "confidence, economy, performance" nhưng không phải là collocation tự nhiên với "journey".
- B. **SAI** – "increase" thường dùng với danh từ đếm được hoặc số lượng (increase the number, increase sales), không phù hợp với danh từ trừu tượng "journey".
- C. **ĐÚNG** – "accelerate" có nghĩa là đẩy nhanh, tăng tốc, là lựa chọn tự nhiên và phù hợp nhất khi nói về việc thúc đẩy một quá trình hoặc hành trình diễn ra nhanh hơn.
- D. **SAI** – "enhance" có nghĩa là nâng cao chất lượng, cải thiện, thường dùng với "quality, experience, ability", không phải là collocation tự nhiên với "journey".

Question 6. B

- A. recommendation /ˌrekəmen'deɪʃn/ (danh từ): sự gợi ý, đề xuất
- B. recommended /ˌrekə'mendɪd/ (tính từ dạng Ved): được khuyến nghị, được đề xuất
- C. recommending /ˌrekə'mendɪŋ/ (động từ dạng V-ing): đang khuyến nghị
- D. recommend /ˌrekə'mend/ (động từ nguyên thể): khuyến nghị, đề xuất

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc "Early registration is highly ___", ta cần một từ đóng vai trò là tính từ bổ nghĩa cho chủ ngữ "Early registration" sau động từ "is" và trạng từ "highly". Đây là cấu trúc câu bị động "S + be + highly + Past Participle".

- A. **SAI** – "recommendation" là danh từ, không thể đứng sau "is highly" trong cấu trúc này vì cần một tính từ.
- B. **ĐÚNG** – "recommended" là tính từ dạng Ved (past participle), phù hợp với cấu trúc bị động "is highly recommended" (được khuyến nghị cao), diễn đạt ý nghĩa rằng việc đăng ký sớm được khuyến khích.
- C. **SAI** – "recommending" là dạng V-ing, không phù hợp với cấu trúc bị động cần thiết trong câu này.
- D. **SAI** – "recommend" là động từ nguyên thể, không thể đứng sau "is highly" vì vi phạm cấu trúc ngữ pháp (cần dạng Ved cho bị động).

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>iTech Expo 2025 – Vietnam's Premier Technology Showcase</p> <p>The iTech Expo 2025, scheduled to take place in Ho Chi Minh City from July 9th to 11th, promises to be a groundbreaking event for technology enthusiasts and industry professionals. With more than 120 exhibition booths (1) showcasing cutting-edge innovations in artificial intelligence, Internet of Things, Big Data analytics, drone technology, and robotics, this international</p>	<p>Triển lãm iTech 2025 – Sự kiện Công nghệ Hàng đầu Việt Nam</p> <p>Triển lãm iTech 2025, dự kiến diễn ra tại Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 9 đến 11 tháng 7, hứa hẹn sẽ là một sự kiện mang tính đột phá dành cho những người đam mê công nghệ và các chuyên gia trong ngành. Với hơn 120 gian hàng triển lãm (1) trưng bày những đổi mới tiên tiến trong trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật, phân tích dữ liệu lớn, công nghệ máy bay không người lái và robot, buổi</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
gathering will provide attendees with unprecedented access to the latest technological advancements.	gặp gỡ quốc tế này sẽ cung cấp cho người tham dự cơ hội tiếp cận chưa từng có với những tiến bộ công nghệ mới nhất.
A dedicated startup zone will allow emerging companies to (2) roll out their revolutionary products and connect with potential investors. The expo will feature an extensive (3) array of interactive demonstrations, keynote speeches delivered by tech visionaries, and networking sessions designed to foster collaboration across borders.	Một khu vực khởi nghiệp chuyên biệt sẽ cho phép các công ty mới nổi (2) tung ra các sản phẩm mang tính cách mạng của họ và kết nối với các nhà đầu tư tiềm năng. Triển lãm sẽ có một (3) loạt phong phú các màn trình diễn tương tác, bài phát biểu chính được truyền tải bởi các nhà có tầm nhìn công nghệ, và các buổi giao lưu được thiết kế để thúc đẩy sự hợp tác xuyên biên giới.
This event represents a golden opportunity for businesses, researchers, and tech enthusiasts (4) interested in exploring future-oriented solutions. Participants will gain valuable insights into market trends and establish meaningful partnerships that could (5) accelerate their digital transformation journey. Early registration is highly (6) recommended as spaces are limited.	Sự kiện này đại diện cho một cơ hội vàng dành cho các doanh nghiệp, nhà nghiên cứu và những người đam mê công nghệ (4) quan tâm đến việc khám phá các giải pháp hướng tới tương lai. Người tham gia sẽ có được những hiểu biết sâu sắc có giá trị về xu hướng thị trường và thiết lập những mối quan hệ đối tác có ý nghĩa có thể (5) đẩy nhanh hành trình chuyển đổi số của họ. Việc đăng ký sớm được (6) khuyến nghị cao vì số chỗ có hạn.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a cohesive and coherent text.

Question 7. A

Giải thích:

Căn cứ vào logic và mạch nội dung của các câu, ta cần sắp xếp thứ tự hợp lý từ tổng quan đến chi tiết, từ nguyên nhân đến kết quả. Câu "e" đưa ra chủ đề chính về việc mở rộng cơ hội học bổng cho sinh viên Việt Nam, là câu mở đầu phù hợp nhất. Tiếp theo, câu "d" nói về việc đơn giản hóa quy trình đăng ký và hỗ trợ thông tin, là bước tiếp theo sau khi có cơ hội học bổng. Câu "a" đưa ra ví dụ cụ thể về học bổng STEM, tiếp nối sau việc mô tả quy trình. Câu "c" đề cập đến loại hỗ trợ khác (need-based grants), dùng "Meanwhile" để chỉ sự song song. Cuối cùng, câu "b" bắt đầu với "Yet" để đưa ra quan điểm đối lập và kết thúc với yêu cầu về công bằng và bền vững.

A. ĐÚNG – Thứ tự e-d-a-c-b hợp lý: e (giới thiệu chủ đề chung về học bổng) → d (mô tả việc đơn giản hóa quy trình) → a (ví dụ cụ thể về STEM fellowships) → c (ví dụ về need-based grants với "Meanwhile") → b (kết luận với "Yet" về yêu cầu công bằng).

B. SAI – Thứ tự d-e-a-c-b không hợp lý vì bắt đầu với chi tiết về quy trình đăng ký (d) trước khi giới thiệu chủ đề chung về học bổng (e).

C. SAI – Thứ tự e-a-d-c-b không hợp lý vì nhảy ngay vào ví dụ cụ thể về STEM (a) trước khi mô tả quy trình chung (d).

D. SAI – Thứ tự e-d-c-a-b không hợp lý vì đặt need-based grants (c) trước STEM fellowships (a), trong khi "Meanwhile" trong câu c cho thấy nó nên đứng sau một ví dụ khác để tạo sự song song.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
e. Scholarship opportunities expanded for Vietnamese students, spanning domestic aid, bilateral programmes, and institutional bursaries widely.	e. Cơ hội học bổng mở rộng cho sinh viên Việt Nam, trải rộng từ hỗ trợ trong nước, các chương trình song phương và học bổng tổ chức một cách rộng rãi.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
d. Application portals simplified requirements; outreach translated guidelines; advising clinics demystified timelines and selection criteria nationwide.	d. Các cổng thông tin đăng ký đơn giản hóa yêu cầu; các hoạt động tiếp cận dịch hướng dẫn; các phòng tư vấn làm sáng tỏ thời gian và tiêu chí lựa chọn trên toàn quốc.
a. STEM fellowships funded research internships and tuition waivers, prioritising first-generation and rural applicants facing barriers.	a. Học bổng STEM tài trợ cho các chương trình thực tập nghiên cứu và miễn học phí, ưu tiên cho những ứng viên thế hệ đầu tiên và nông thôn đối mặt với rào cản.
c. Meanwhile, need-based grants bundled housing, laptops, and travel, reducing attrition during demanding semesters for many.	c. Trong khi đó, các khoản trợ cấp dựa trên nhu cầu gộp cả nhà ở, máy tính xách tay và đi lại, giảm tỷ lệ bỏ học trong các học kỳ khó khăn đối với nhiều người.
b. Yet equitable access requires fair selection, transparent reporting, and alumni mentorship sustaining communities beyond graduation.	b. Tuy nhiên, việc tiếp cận công bằng đòi hỏi sự lựa chọn công bằng, báo cáo minh bạch và sự hướng dẫn từ cựu sinh viên duy trì cộng đồng vượt ra ngoài thời gian tốt nghiệp.

Question 8. A

Giải thích:

Căn cứ vào thể loại văn bản là thư phản hồi chính thức về yêu cầu bảo hành, ta cần sắp xếp theo cấu trúc logic của thư công vụ: xác nhận nhận được yêu cầu → cung cấp thông tin về bảo hành → hướng dẫn quy trình → thông tin liên hệ. Câu "b" xác nhận nhận được yêu cầu bảo hành, là câu mở đầu chuẩn của thư công vụ. Câu "d" cung cấp thông tin về thời hạn bảo hành còn hiệu lực. Câu "a" hướng dẫn khách hàng chuẩn bị tài liệu cần thiết. Câu "c" thông báo về quy trình sửa chữa. Câu "e" kết thúc với thông tin liên hệ hỗ trợ.

A. ĐÚNG – Thứ tự b-d-a-c-e hợp lý theo cấu trúc thư công vụ: b (xác nhận nhận yêu cầu) → d (thông tin bảo hành) → a (hướng dẫn chuẩn bị tài liệu) → c (quy trình sửa chữa) → e (thông tin liên hệ).

B. SAI – Thứ tự d-b-c-a-e không hợp lý vì bắt đầu với thông tin bảo hành (d) trước khi xác nhận nhận được yêu cầu (b), vi phạm cấu trúc chuẩn của thư phản hồi.

C. SAI – Thứ tự a-c-b-d-e không hợp lý vì bắt đầu với hướng dẫn chuẩn bị tài liệu (a) trước khi xác nhận nhận yêu cầu (b), thiếu tính logic.

D. SAI – Thứ tự c-b-a-d-e không hợp lý vì bắt đầu với quy trình sửa chữa (c) trước khi xác nhận nhận yêu cầu (b) và cung cấp thông tin bảo hành.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
b. We acknowledge receipt of your warranty claim for the XR-500 laptop submitted on October 20th.	b. Chúng tôi xác nhận đã nhận được yêu cầu bảo hành của quý khách cho máy tính xách tay XR-500 được gửi vào ngày 20 tháng 10.
d. The warranty coverage remains valid until March 2026, subject to terms and conditions outlined in your manual.	d. Phạm vi bảo hành vẫn có hiệu lực đến tháng 3 năm 2026, tùy thuộc vào các điều khoản và điều kiện được nêu trong sổ tay của quý khách.
a. Please retain your original purchase receipt and warranty card for verification purposes at our service center.	a. Vui lòng giữ lại hóa đơn mua hàng gốc và thẻ bảo hành của quý khách cho mục đích xác minh tại trung tâm dịch vụ của chúng tôi.
c. Our technician will inspect the device and complete the repair within 10 business days.	c. Kỹ thuật viên của chúng tôi sẽ kiểm tra thiết bị và hoàn thành việc sửa chữa trong vòng 10 ngày làm việc.
e. For urgent inquiries, contact our support team at warranty@techsolutions.com or call	e. Đối với các câu hỏi khẩn cấp, vui lòng liên hệ với đội ngũ hỗ trợ của chúng tôi tại

Tiếng Anh	Tiếng Việt
1800-TECH-247.	warranty@techsolutions.com hoặc gọi 1800-TECH-247.

Question 9. C

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh đối thoại giữa Nicole và Ryan, ta cần sắp xếp theo luồng hội thoại tự nhiên: người khởi xướng quan tâm → người nhận phản hồi cảm ơn → người khởi xướng đưa ra đề xuất cụ thể. Câu "a" là lời Nicole thể hiện sự quan tâm và đề nghị giúp đỡ, là câu mở đầu phù hợp. Câu "b" là lời Ryan cảm ơn sự quan tâm của Nicole, là phản hồi tự nhiên. Câu "c" là lời Nicole đề xuất gặp gỡ để trò chuyện, tiếp nối sau khi Ryan đã cảm ơn.

A. SAI – Thứ tự a-c-b không hợp lý vì Nicole đưa ra đề xuất cụ thể (c) trước khi Ryan có cơ hội phản hồi lời quan tâm ban đầu (b).

B. SAI – Thứ tự c-a-b không hợp lý vì bắt đầu với đề xuất đi uống cà phê (c) trước khi Nicole thể hiện sự quan tâm (a), thiếu ngữ cảnh.

C. ĐÚNG – Thứ tự a-b-c hợp lý: a (Nicole thể hiện quan tâm) → b (Ryan cảm ơn) → c (Nicole đề xuất gặp gỡ), đây là luồng hội thoại tự nhiên và hợp logic.

D. SAI – Thứ tự b-a-c không hợp lý vì Ryan cảm ơn (b) trước khi Nicole thể hiện sự quan tâm (a), vi phạm logic đối thoại.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. Nicole: I know you've been feeling really down lately. Is there anything I can do to help?	a. Nicole: Tôi biết là gần đây bạn đã cảm thấy rất chán nản. Có điều gì tôi có thể làm để giúp không?
b. Ryan: Thanks for caring, Nicole. Just having someone to talk to means a lot to me right now.	b. Ryan: Cảm ơn vì đã quan tâm, Nicole. Chỉ việc có ai đó để trò chuyện cũng đã có ý nghĩa rất lớn với tôi vào lúc này rồi.
c. Nicole: I'm always here for you. Why don't we go get some coffee and chat properly?	c. Nicole: Tôi luôn ở đây vì bạn. Sao chúng ta không đi uống cà phê và trò chuyện đàng hoàng nhỉ?

Question 10. B

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh đối thoại về thói quen ăn thức ăn nhanh, ta cần sắp xếp theo cấu trúc hội thoại: câu hỏi → trả lời → bình luận → phản hồi → kết luận. Câu "c" là câu hỏi của Madison về việc

Andrew có thường xuyên ăn thức ăn nhanh không, là câu mở đầu phù hợp. Câu "b" là câu trả lời của Andrew, phản hồi trực tiếp câu hỏi. Câu "a" là bình luận của Madison về sự tiện lợi của thức ăn nhanh, đưa ra quan điểm khác. Câu "d" là phản hồi đồng tình của Andrew về nấu ăn tại nhà. Câu "e" là kết luận của Madison về sự cân bằng.

A. SAI – Thứ tự a-b-c-d-e không hợp lý vì bắt đầu với bình luận (a) trước khi có câu hỏi (c), thiếu ngữ cảnh cho cuộc đối thoại.

B. ĐÚNG – Thứ tự c-b-a-d-e hợp lý: c (Madison hỏi) → b (Andrew trả lời) → a (Madison bình luận về sự tiện lợi với "True, but") → d (Andrew phản hồi với "Right") → e (Madison kết luận), đây là luồng hội thoại tự nhiên.

C. SAI – Thứ tự a-c-b-d-e không hợp lý vì bắt đầu với bình luận (a) về thức ăn nhanh tiện lợi trước khi có câu hỏi (c).

D. SAI – Thứ tự b-a-c-e-d không hợp lý vì bắt đầu với câu trả lời (b) "Occasionally" trước khi có câu hỏi (c), vi phạm logic đối thoại.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. Madison: Do you eat fast food often?	c. Madison: Bạn có thường xuyên ăn thức ăn nhanh không?

Tiếng Anh	Tiếng Việt
b. Andrew: Occasionally. It's quick, but homemade meals are healthier.	b. Andrew: Thỉnh thoảng thôi. Nó nhanh, nhưng bữa ăn tự nấu thì lành mạnh hơn.
a. Madison: True, but fast food is convenient when you're busy.	a. Madison: Đúng vậy, nhưng thức ăn nhanh thì tiện lợi khi bạn bận rộn.
d. Andrew: Right, cooking at home brings a sense of care and creativity.	d. Andrew: Đúng rồi, nấu ăn tại nhà mang lại cảm giác chăm sóc và sáng tạo.
e. Madison: I think balance is the key to healthy eating.	e. Madison: Tôi nghĩ sự cân bằng là chìa khóa cho việc ăn uống lành mạnh.

Question 11. D

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc kể chuyện theo thứ tự thời gian và logic nhân quả, ta cần sắp xếp: bối cảnh → hành động đầu tiên → kết quả → hành động thay thế → bài học. Câu "b" thiết lập bối cảnh với "Last summer" và mô tả sự hiểu lầm ban đầu, là câu mở đầu phù hợp. Câu "a" mô tả hành động đầu tiên của người kể "After a heated argument" để giải quyết, sử dụng "immediately" cho thấy đây là phản ứng ngay sau sự việc ở câu b. Câu "c" dùng "However" để chỉ kết quả không như mong đợi. Câu "e" dùng "Rather than" để chỉ hành động thay thế, tiếp nối logic sau khi cách đầu tiên thất bại. Câu "d" là kết luận với "This painful experience" ám chỉ toàn bộ câu chuyện, là câu kết thúc phù hợp.

A. SAI – Thứ tự b-a-c-d-e đặt câu kết luận (d) trước câu mô tả hành động thay thế (e), không hợp lý về mặt thời gian và logic.

B. SAI – Thứ tự d-b-a-c-e bắt đầu với bài học (d) trước khi kể câu chuyện (b), vi phạm cấu trúc tự nhiên của văn bản kể chuyện.

C. SAI – Thứ tự a-b-c-e-d bắt đầu với hành động (a) "After a heated argument" trước khi thiết lập bối cảnh (b) về sự hiểu lầm, thiếu logic.

D. ĐÚNG – Thứ tự b-a-c-e-d hợp lý: b (bối cảnh mùa hè trước) → a (hành động đầu tiên sau tranh cãi) → c (kết quả thất bại với "However") → e (hành động thay thế với "Rather than") → d (bài học rút ra với "This painful experience").

Tiếng Anh	Tiếng Việt
b. Last summer, my best friend and I had a serious misunderstanding about something I allegedly said about her.	b. Mùa hè năm ngoái, bạn thân nhất của tôi và tôi đã có một sự hiểu lầm nghiêm trọng về điều gì đó mà người ta cho rằng tôi đã nói về cô ấy.
a. After a heated argument, I immediately tried to clear the air with my friend through a heartfelt conversation.	a. Sau một cuộc tranh cãi gay gắt, tôi đã ngay lập tức cố gắng làm sáng tỏ mọi việc với bạn tôi thông qua một cuộc trò chuyện chân thành.
c. However, she was still upset and refused to listen to my explanations despite my sincere attempts repeatedly.	c. Tuy nhiên, cô ấy vẫn bực bội và từ chối lắng nghe lời giải thích của tôi mặc dù tôi đã nhiều lần cố gắng một cách chân thành.
e. Rather than forcing the issue, I gave her space and later wrote a thoughtful letter explaining my perspective.	e. Thay vì ép buộc vấn đề, tôi đã cho cô ấy không gian và sau đó viết một lá thư chu đáo giải thích quan điểm của tôi.
d. This painful experience was ultimately valuable and taught me that reconciliation requires patience and genuine understanding from both sides.	d. Trải nghiệm đau đớn này cuối cùng đã có giá trị và dạy tôi rằng việc hòa giải đòi hỏi sự kiên nhẫn và sự hiểu biết chân thật từ cả hai phía.

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 12 to 21.

Question 12. C

The word matriarchal in paragraph 2 mostly means _____. (Từ "matriarchal" trong đoạn 2 chủ yếu có nghĩa là _____.)

matriarchal /ˌmeɪtriˈɑːkl/ (tính từ): thuộc về chế độ mẫu hệ, do phụ nữ lãnh đạo

- A. vaguely technocratic /ˈveɪɡli ˌteknəˈkrætɪk/ (cụm tính từ): mang tính kỹ trị một cách mơ hồ
- B. overtly paternal /əʊˈvɜːtli pəˈtɜːnl/ (cụm tính từ): mang tính phụ hệ một cách công khai
- C. chiefly maternal /ˈtʃiːfli məˈtɜːnl/ (cụm tính từ): chủ yếu thuộc về mẹ, mang tính mẫu hệ
- D. narrowly transactional /ˈnærəʊli trænzækʃənl/ (cụm tính từ): mang tính giao dịch hẹp hòi

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "A Métis-led firm described matriarchal design as fairness enacted", từ "matriarchal" được sử dụng để mô tả một kiểu thiết kế dựa trên nguyên tắc mẫu hệ, tức là hệ thống xã hội nơi phụ nữ nắm giữ vai trò trung tâm. Từ này có gốc từ "matriarch" (người mẹ làm trụ cột gia đình).

- A. **SAI** – "vaguely technocratic" (mang tính kỹ trị mơ hồ) hoàn toàn không liên quan đến ý nghĩa của "matriarchal", không đề cập đến vai trò của phụ nữ hay cấu trúc xã hội mẫu hệ.
- B. **SAI** – "overtly paternal" (công khai mang tính phụ hệ) là từ trái nghĩa với "matriarchal" vì "paternal" liên quan đến nam giới/cha, trong khi "matriarchal" liên quan đến nữ giới/mẹ.
- C. **ĐÚNG** – "chiefly maternal" (chủ yếu thuộc về mẹ) là nghĩa gần nhất với "matriarchal" vì cả hai đều liên quan đến vai trò và đặc điểm của phụ nữ/người mẹ trong hệ thống xã hội hoặc thiết kế.
- D. **SAI** – "narrowly transactional" (hẹp hòi mang tính giao dịch) không liên quan đến nghĩa của "matriarchal", không đề cập đến cấu trúc xã hội dựa trên giới tính.

Question 13. A

What does the passage suggest about the UN side event's unique value? (Đoạn văn gợi ý điều gì về giá trị độc đáo của sự kiện phụ của Liên Hợp Quốc?)

- A. It offers a neutral sanctuary safer than some regions for candid Indigenous testimony. (Nó cung cấp một nơi trú ẩn trung lập an toàn hơn một số khu vực cho lời khai thẳng thắn của người bản địa.)
- B. It primarily funds proprietary tools and dictates standards without meaningful community participation. (Nó chủ yếu tài trợ cho các công cụ độc quyền và ra lệnh các tiêu chuẩn mà không có sự tham gia có ý nghĩa của cộng đồng.)
- C. It replaces domestic decision-making by issuing binding rulings for all governments. (Nó thay thế việc ra quyết định trong nước bằng cách ban hành các phán quyết ràng buộc cho tất cả các chính phủ.)
- D. It guarantees rapid deployment by prioritising speed over deliberation in contested settings. (Nó đảm bảo triển khai nhanh chóng bằng cách ưu tiên tốc độ hơn cân nhắc trong các bối cảnh tranh chấp.)

Giải thích:

Căn cứ vào câu "The UN's neutrality, they contended, furnishes a sanctuary where testimony can be offered without reprisals" trong đoạn 1, đoạn văn chỉ ra rằng tính trung lập của Liên Hợp Quốc tạo ra một nơi trú ẩn an toàn nơi người bản địa có thể đưa ra lời khai mà không sợ bị trả đũa.

- A. **ĐÚNG** – Đoạn văn nêu rõ rằng tính trung lập của LHQ cung cấp "a sanctuary where testimony can be offered without reprisals" (một nơi trú ẩn nơi lời khai có thể được đưa ra mà không bị trả đũa), điều này ngụ ý nó an toàn hơn một số khu vực cho lời khai của người bản địa.
- B. **SAI** – Đoạn văn không đề cập đến việc LHQ tài trợ công cụ độc quyền hay ra lệnh tiêu chuẩn mà không có sự tham gia của cộng đồng; ngược lại, đoạn văn nhấn mạnh nguyên tắc "nothing about us without us" (không có gì về chúng tôi mà không có chúng tôi).

C. SAI – Đoạn văn không nói rằng LHQ thay thế việc ra quyết định trong nước hay ban hành phán quyết ràng buộc; thay vào đó, nó nhấn mạnh rằng "sovereignty means communities set protocols" (chủ quyền có nghĩa là cộng đồng thiết lập các giao thức).

D. SAI – Đoạn văn thực tế phản đối quan điểm này khi nêu "speed must yield to deliberation" (tốc độ phải nhường chỗ cho sự cân nhắc) và từ chối "move fast and break things" ethos (tinh thần hành động nhanh và phá vỡ mọi thứ).

Question 14. A

According to paragraph 3, the UN Declaration affirms ___? (Theo đoạn 3, Tuyên bố của LHQ khẳng định điều gì?)

A. free, prior, and informed consent for matters directly affecting their communities. (sự đồng ý tự do, trước và được thông báo cho các vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến cộng đồng của họ.)

B. open-source licensing for all datasets derived from public cultural archives. (giấy phép mã nguồn mở cho tất cả các bộ dữ liệu có nguồn gốc từ kho lưu trữ văn hóa công cộng.)

C. cross-border fair-use privileges for research-intensive technology corporations. (đặc quyền sử dụng hợp lý xuyên biên giới cho các công ty công nghệ chuyên sâu về nghiên cứu.)

D. automatic anonymization mandates regardless of protocols or community vetoes. (các yêu cầu ẩn danh tự động bất kể các giao thức hoặc quyền phủ quyết của cộng đồng.)

Giải thích:

Căn cứ vào câu "The UN Declaration's guarantee of free, prior, and informed consent (FPIC) was cited as a floor, not a ceiling, for any data use" trong đoạn 3, đoạn văn nêu rõ rằng Tuyên bố của LHQ đảm bảo quyền đồng ý tự do, trước và được thông báo (FPIC) cho bất kỳ việc sử dụng dữ liệu nào liên quan đến cộng đồng bản địa.

A. ĐÚNG – Đoạn 3 trực tiếp đề cập "The UN Declaration's guarantee of free, prior, and informed consent (FPIC)" như một quyền cơ bản cho việc sử dụng dữ liệu ảnh hưởng đến cộng đồng bản địa.

B. SAI – Đoạn văn không đề cập đến giấy phép mã nguồn mở cho các bộ dữ liệu văn hóa công cộng; thay vào đó, nó nhấn mạnh sự quản lý và bảo vệ dữ liệu của cộng đồng.

C. SAI – Đoạn văn không ủng hộ đặc quyền sử dụng hợp lý xuyên biên giới cho các công ty công nghệ; ngược lại, nó nhấn mạnh rằng cộng đồng phải "govern access" (kiểm soát quyền truy cập).

D. SAI – Đoạn văn không đề xuất ẩn danh tự động; thay vào đó, nó nhấn mạnh rằng cộng đồng "set protocols" (thiết lập giao thức) và có quyền kiểm soát.

Question 15. A

Which of the following best summarises paragraph 2? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 2?)

A. Communities recast data as stewarded culture; language is identity; fairness emerges through matriarchal design that corrects bias and resists algorithmic flattening. (Các cộng đồng định nghĩa lại dữ liệu là văn hóa được quản lý; ngôn ngữ là bản sắc; sự công bằng xuất hiện thông qua thiết kế mẫu hệ sửa chữa thành kiến và chống lại sự san phẳng thuật toán.)

B. Governments alone must police platforms while private firms manage language archives for maximum efficiency and reach across markets and jurisdictions. (Chỉ riêng chính phủ phải giám sát các nền tảng trong khi các công ty tư nhân quản lý kho lưu trữ ngôn ngữ để đạt hiệu quả tối đa và oxbar trên các thị trường và quyền tài phán.)

C. Data markets ensure equitable returns so long as licensing is standardized and neutrality is maintained by third-party auditors worldwide. (Thị trường dữ liệu đảm bảo lợi nhuận công bằng miễn là cấp phép được tiêu chuẩn hóa và tính trung lập được duy trì bởi các kiểm toán viên bên thứ ba trên toàn thế giới.)

D. Translation tools inevitably democratise heritage; gatekeeping harms revitalization because unrestricted access accelerates learning across dispersed communities. (Các công cụ dịch thuật

tất yếu dân chủ hóa di sản; việc kiểm soát công làm tổn hại đến sự phục hồi vì quyền truy cập không hạn chế đẩy nhanh việc học trên các cộng đồng phân tán.)

Giải thích:

Căn cứ vào nội dung chính của đoạn 2: người bản địa "reframed 'data' as a historically extracted resource" (định nghĩa lại 'dữ liệu' như một nguồn tài nguyên đã bị khai thác trong lịch sử), "matriarchal design as fairness enacted" (thiết kế mẫu hệ như sự công bằng được thực thi), "language revitalization is identity work" (phục hồi ngôn ngữ là công việc bản sắc), và việc chống lại "algorithmic flattening of living cultures" (sự san phẳng thuật toán của các nền văn hóa sống).

A. ĐÚNG – Tóm tắt này nắm bắt chính xác các ý chính của đoạn 2: dữ liệu được coi là văn hóa cần quản lý, ngôn ngữ gắn với bản sắc, và thiết kế mẫu hệ mang lại công bằng bằng cách sửa chữa thành kiến và chống lại sự san phẳng thuật toán.

B. SAI – Đoạn văn không đề xuất rằng chính phủ một mình giám sát hoặc công ty tư nhân quản lý để đạt hiệu quả tối đa; thay vào đó, nó nhấn mạnh quyền tự quản của cộng đồng bản địa.

C. SAI – Đoạn văn không thảo luận về thị trường dữ liệu, cấp phép tiêu chuẩn, hay kiểm toán viên bên thứ ba; thay vào đó, nó tập trung vào quản lý văn hóa và chống chiếm đoạt.

D. SAI – Đoạn văn thực tế ủng hộ "gatekeeping" (kiểm soát cổng) như một hình thức tự quyết, không coi nó là có hại; "deciding who may hear a story" (quyết định ai có thể nghe một câu chuyện) là "an act of self-determination" (một hành động tự quyết).

Question 16. A

What is "AI With Heart"? ("AI With Heart" là gì?)

A. An Indigenous bias-correction AI framework (Một khung AI sửa chữa thành kiến của người bản địa)

B. Commercial data monetization venture (Dự án kiếm tiền từ dữ liệu thương mại)

C. Government-run content moderation bureau (Cơ quan kiểm duyệt nội dung do chính phủ điều hành)

D. Language-agnostic translation marketplace (Thị trường dịch thuật không phụ thuộc ngôn ngữ)

Giải thích:

Căn cứ vào câu "A Métis-led firm described matriarchal design as fairness enacted: an AI With Heart that corrects bias, centers First Peoples" trong đoạn 2, "AI With Heart" được mô tả là một sáng kiến AI do người Métis (bản địa) lãnh đạo, tập trung vào việc sửa chữa thành kiến và đặt người bản địa làm trung tâm.

A. ĐÚNG – "AI With Heart" được mô tả cụ thể là "corrects bias, centers First Peoples" (sửa chữa thành kiến, đặt người dân đầu tiên làm trung tâm), và được phát triển bởi "A Métis-led firm" (một công ty do người Métis lãnh đạo), do đó đây là khung AI sửa chữa thành kiến của người bản địa.

B. SAI – Đoạn văn không mô tả "AI With Heart" như một dự án kiếm tiền thương mại; thực tế, nó "resists commodification" (chống lại việc hàng hóa hóa).

C. SAI – Không có thông tin nào cho thấy "AI With Heart" là cơ quan do chính phủ điều hành; nó được phát triển bởi một công ty do người bản địa lãnh đạo.

D. SAI – Đoạn văn không mô tả nó như một thị trường dịch thuật; thay vào đó, nó tập trung vào công bằng và sửa chữa thành kiến trong AI.

Question 17. A

Where in the passage does the following sentence best fit? (Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn văn?)

Such settings can also catalyse solidarity across dispersed nations facing similar digital harms. (Những bối cảnh như vậy cũng có thể xúc tác sự đoàn kết giữa các quốc gia phân tán đối mặt với những tác hại kỹ thuật số tương tự.)

Giải thích:

Căn cứ vào nội dung và logic của các đoạn văn, câu này nói về việc các bối cảnh (settings) có thể xúc tác sự đoàn kết. Vị trí [I] nằm sau câu "In such rooms, 'nothing about us without us' becomes procedural rather than rhetorical, because those affected articulate needs, risks, and thresholds for consent in their own voices" (Trong những phòng như vậy, "không có gì về chúng tôi mà không có chúng tôi" trở thành thủ tục chứ không phải tu từ). Câu chèn nói về "such settings" (những bối cảnh như vậy), đề cập lại "such rooms" (những phòng như vậy) và mở rộng thêm giá trị của chúng trong việc tạo sự đoàn kết.

A. ĐÚNG – Vị trí [I] phù hợp nhất vì: (1) câu trước đó nói về "such rooms" và "sanctuary" (nơi trú ẩn), câu chèn tiếp tục với "such settings" (những bối cảnh như vậy) tạo sự liên kết tự nhiên; (2) câu chèn mở rộng thêm lợi ích của các bối cảnh LHQ bằng cách đề cập đến sự đoàn kết xuyên quốc gia, bổ sung cho ý về sanctuary; (3) câu sau [I] bắt đầu đoạn mới về việc người bản địa kiểm soát AI, tạo chuyển tiếp logic.

B. SAI – Vị trí [II] nằm trong đoạn thảo luận về thiết kế AI cụ thể và ngôn ngữ, không phải về bối cảnh của sự kiện LHQ hay sự đoàn kết xuyên quốc gia.

C. SAI – Vị trí [III] nằm trong đoạn về FPIC và quy trình ra quyết định, không liên quan trực tiếp đến việc xúc tác sự đoàn kết trong bối cảnh sự kiện.

D. SAI – Vị trí [IV] nằm trong đoạn kết về thiết kế lấy con người làm trung tâm và quản lý, không phải là nơi tự nhiên để thảo luận về vai trò xúc tác đoàn kết của các bối cảnh LHQ.

Question 18. A

Which of the following does the phrase "the circle" in paragraph 2 refer to ___? (Cụm từ "the circle" trong đoạn 2 đề cập đến điều gì?)

A. inclusive community (cộng đồng hòa nhập)

B. legal tribunal (tòa án pháp lý)

C. pricing algorithm (thuật toán định giá)

D. data marketplace (thị trường dữ liệu)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "an AI With Heart that corrects bias, centers First Peoples, and insists everyone has a place in the circle" trong đoạn 2, cụm "the circle" (vòng tròn) được sử dụng trong bối cảnh mô tả một AI công bằng đặt người bản địa làm trung tâm và khẳng định rằng mọi người đều có vị trí. "The circle" trong văn hóa bản địa thường tượng trưng cho sự bình đẳng, hòa nhập và cộng đồng.

A. ĐÚNG – "The circle" trong ngữ cảnh này ám chỉ một cộng đồng hòa nhập nơi "everyone has a place" (mọi người đều có một vị trí), phản ánh giá trị văn hóa bản địa về sự bình đẳng và bao gồm.

B. SAI – Không có gì trong đoạn văn cho thấy "the circle" đề cập đến một tòa án pháp lý; ngữ cảnh là về thiết kế AI và cộng đồng, không phải hệ thống pháp lý.

C. SAI – "The circle" không liên quan đến thuật toán định giá; thực tế, đoạn văn "resists commodification" (chống lại việc hàng hóa hóa), ngược lại với ý tưởng về định giá.

D. SAI – Đoạn văn không mô tả "the circle" như một thị trường dữ liệu; thay vào đó, nó nhấn mạnh sự hòa nhập và công bằng trong cộng đồng.

Question 19. A

Which of the following can be inferred from the passage? (Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)

A. Efforts to digitize Indigenous languages without consent-based governance risk re-inscribing extraction, because tools can freeze culture and misallocate authority over storytelling, and exclude communities altogether. (Những nỗ lực số hóa ngôn ngữ bản địa mà không có quản trị dựa trên sự đồng ý có nguy cơ tái tạo sự khai thác, bởi vì các công cụ có thể đóng băng văn hóa và phân bổ sai thẩm quyền về kể chuyện, và loại trừ hoàn toàn các cộng đồng.)

B. Once languages are recorded, any subsequent AI use is unproblematic if the models publish accuracy benchmarks and follow generic privacy regulations for consumers. (Một khi ngôn ngữ được ghi lại, bất kỳ việc sử dụng AI tiếp theo nào cũng không có vấn đề nếu các mô hình công bố các tiêu chuẩn độ chính xác và tuân theo các quy định về quyền riêng tư chung cho người tiêu dùng.)

C. UN recognition alone suffices to guarantee equitable data sharing, even where capacity and governance structures are currently minimal or contested by stakeholders. (Sự công nhận của LHQ một mình là đủ để đảm bảo chia sẻ dữ liệu công bằng, ngay cả khi năng lực và cấu trúc quản trị hiện tại là tối thiểu hoặc bị các bên liên quan tranh chấp.)

D. Algorithmic neutrality ensures fairness; therefore, deliberation delays harm revitalization and should be minimized to accelerate beneficial cultural diffusion internationally. (Tính trung lập của thuật toán đảm bảo sự công bằng; do đó, sự cân nhắc làm chậm sự phục hồi và nên được giảm thiểu để đẩy nhanh sự phổ biến văn hóa có lợi trên phạm vi quốc tế.)

Giải thích:

Căn cứ vào các ý chính của đoạn văn: "preservation without co-design can fossilize languages" (bảo tồn mà không có đồng thiết kế có thể hóa thạch ngôn ngữ), "deciding who may hear a story, and in which tongue, is an act of self-determination" (quyết định ai có thể nghe một câu chuyện và bằng ngôn ngữ nào là một hành động tự quyết), "Involvement must occur at inception, not as an afterthought" (Sự tham gia phải xảy ra ngay từ đầu, không phải sau này), và "speed must yield to deliberation" (tốc độ phải nhường chỗ cho sự cân nhắc).

A. ĐÚNG – Đây là suy luận hợp lý từ đoạn văn: đoạn 2 cảnh báo về "preservation without co-design can fossilize languages" (bảo tồn mà không đồng thiết kế có thể hóa thạch ngôn ngữ), đoạn 3 nhấn mạnh FPIC, và đoạn 4 nêu rõ "Involvement must occur at inception" (Sự tham gia phải có từ đầu), tất cả đều ủng hộ ý rằng số hóa mà không có sự đồng ý có nguy cơ tái tạo khai thác và loại trừ cộng đồng.

B. SAI – Đoạn văn phản đối quan điểm này khi nhấn mạnh rằng chỉ có độ chính xác và quy định quyền riêng tư chung là không đủ; nó yêu cầu "rights-based governance" (quản trị dựa trên quyền), FPIC, và sự tham gia của cộng đồng từ đầu.

C. SAI – Đoạn văn không cho rằng sự công nhận của LHQ một mình là đủ; thay vào đó, nó nhấn mạnh "capacity-building so communities can elect to engage on their own terms" (xây dựng năng lực để cộng đồng có thể chọn tham gia theo điều kiện của họ) và "sovereignty means communities set protocols" (chủ quyền có nghĩa là cộng đồng thiết lập giao thức).

D. SAI – Đoạn văn rõ ràng phản đối quan điểm này khi nêu "speed must yield to deliberation" (tốc độ phải nhường chỗ cho sự cân nhắc), "The 'move fast and break things' ethos was rejected" (tinh thần 'hành động nhanh và phá vỡ' đã bị từ chối), và "slow down, document trade-offs" (chậm lại, ghi lại các đánh đổi).

Question 20. A

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3? (Câu nào sau đây diễn đạt lại tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 3?)

AI is no longer a mere instrument; it functions as civic infrastructure that obliges rights-based governance and accountable design. (AI không còn chỉ là một công cụ đơn thuần; nó hoạt động như cơ sở hạ tầng công dân đòi hỏi quản trị dựa trên quyền và thiết kế có trách nhiệm.)

A. AI now operates like shared utilities so it warrants policy safeguards and accountable oversight rather than being treated as neutral optional gizmo. (AI bây giờ hoạt động như các tiện ích được chia sẻ nên nó đòi hỏi các biện pháp bảo vệ chính sách và giám sát có trách nhiệm thay vì được coi là đồ dùng tùy chọn trung lập.)

B. AI, while powerful, remains discretionary luxury; thus strict governance would unnecessarily impede market-led innovation and threaten open collaboration across borders. (AI, mặc dù mạnh

mẽ, vẫn là sự xa xỉ tùy ý; do đó quản trị nghiêm ngặt sẽ cản trở không cần thiết sự đổi mới do thị trường dẫn dắt và đe dọa sự hợp tác mở xuyên biên giới.)

C. Because AI is programmable, any harms can be patched quickly, making formal rights frameworks redundant and largely symbolic in development practice. (Bởi vì AI có thể lập trình được, bất kỳ tác hại nào cũng có thể được vá nhanh chóng, làm cho các khung quyền chính thức trở nên thừa và phần lớn mang tính biểu tượng trong thực hành phát triển.)

D. Treating AI as infrastructure undermines civil rights; therefore communities should defer entirely to engineers on governance and impact-assessment methodology. (Coi AI là cơ sở hạ tầng làm suy yếu quyền công dân; do đó các cộng đồng nên hoàn toàn tuân theo các kỹ sư về quản trị và phương pháp đánh giá tác động.)

Giải thích:

Căn cứ vào nghĩa của câu gốc: AI không còn là "a mere instrument" (một công cụ đơn thuần) mà là "civic infrastructure" (cơ sở hạ tầng công dân) đòi hỏi "rights-based governance and accountable design" (quản trị dựa trên quyền và thiết kế có trách nhiệm). Câu này nhấn mạnh rằng AI phải được coi là hạ tầng quan trọng cần quản trị và giám sát, không phải chỉ là công cụ tùy chọn.

A. ĐÚNG – Câu này diễn đạt lại chính xác ý nghĩa: "operates like shared utilities" (hoạt động như tiện ích được chia sẻ) tương đương "civic infrastructure" (cơ sở hạ tầng công dân), "warrants policy safeguards and accountable oversight" (đòi hỏi biện pháp bảo vệ chính sách và giám sát có trách nhiệm) tương đương "obliges rights-based governance and accountable design", và "rather than being treated as neutral optional gizmo" (thay vì được coi là đồ dùng tùy chọn trung lập) tương đương "no longer a mere instrument".

B. SAI – Câu này trái ngược hoàn toàn với ý gốc vì mô tả AI như "discretionary luxury" (xa xỉ tùy ý) và cho rằng quản trị nghiêm ngặt sẽ cản trở đổi mới, trong khi câu gốc khẳng định AI cần quản trị dựa trên quyền.

C. SAI – Câu này sai lệch nghĩa vì cho rằng "formal rights frameworks redundant" (các khung quyền chính thức thừa), trong khi câu gốc nhấn mạnh AI "obliges rights-based governance" (đòi hỏi quản trị dựa trên quyền).

D. SAI – Câu này trái ngược với ý gốc vì cho rằng coi AI là cơ sở hạ tầng "undermines civil rights" (làm suy yếu quyền công dân) và cộng đồng nên "defer entirely to engineers" (hoàn toàn tuân theo kỹ sư), trong khi đoạn văn nhấn mạnh "sovereignty means communities set protocols" (chủ quyền có nghĩa là cộng đồng thiết lập giao thức).

Question 21. A

Which of the following best summarises the passage? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

A. A UN forum highlights Indigenous leadership in AI, foregrounding data sovereignty, FPIC, human-centred design, protect-first sharing, and cultural algorithms grounded in reciprocal obligations. (Một diễn đàn LHQ nổi bật vai trò lãnh đạo của người bản địa trong AI, đưa ra trước chủ quyền dữ liệu, FPIC, thiết kế lấy con người làm trung tâm, chia sẻ bảo vệ trước, và các thuật toán văn hóa dựa trên nghĩa vụ có đi có lại.)

B. Global regulators should centralize archives and standardize access while communities observe, ensuring universal efficiency in language revitalization and technology deployment. (Các cơ quan quản lý toàn cầu nên tập trung hóa kho lưu trữ và tiêu chuẩn hóa quyền truy cập trong khi các cộng đồng quan sát, đảm bảo hiệu quả phổ quát trong phục hồi ngôn ngữ và triển khai công nghệ.)

C. Market forces naturally protect culture; thus, rapid scaling and unrestricted openness are preferable to community governance and consent-based protocols. (Các lực lượng thị trường tự

nhiên bảo vệ văn hóa; do đó, mở rộng quy mô nhanh chóng và sự cởi mở không hạn chế được ưa thích hơn quản trị cộng đồng và giao thức dựa trên sự đồng ý.)

D. Technical neutrality suffices for fairness; cultural participation is desirable but ultimately unnecessary for responsible AI development at scale. (Tính trung lập kỹ thuật đủ cho sự công bằng; sự tham gia văn hóa là mong muốn nhưng cuối cùng không cần thiết cho phát triển AI có trách nhiệm ở quy mô.)

Giải thích:

Căn cứ vào nội dung toàn bài: đoạn 1 giới thiệu diễn đàn LHQ và vai trò của người bản địa, đoạn 2 thảo luận về quản lý dữ liệu như văn hóa và thiết kế AI công bằng, đoạn 3 nhấn mạnh FPIC và quản trị dựa trên quyền, đoạn 4 đề xuất thiết kế lấy con người làm trung tâm và bảo vệ dữ liệu trước khi chia sẻ.

A. ĐÚNG – Tóm tắt này nắm bắt chính xác các yếu tố chính của đoạn văn: bối cảnh là diễn đàn LHQ ("A UN forum"), vai trò lãnh đạo của người bản địa ("Indigenous leadership"), các nguyên tắc chính bao gồm chủ quyền dữ liệu, FPIC (đoạn 3), thiết kế lấy con người làm trung tâm (đoạn 4), chia sẻ theo kiểu bảo vệ trước ("protect data before opening it"), và thuật toán văn hóa dựa trên nghĩa vụ có đi có lại (đoạn 4).

B. SAI – Đoạn văn không ủng hộ việc tập trung hóa kho lưu trữ hay cộng đồng chỉ quan sát; thay vào đó, nó nhấn mạnh "sovereignty means communities set protocols" (chủ quyền có nghĩa là cộng đồng thiết lập giao thức) và sự tham gia tích cực của cộng đồng.

C. SAI – Đoạn văn rõ ràng phản đối quan điểm này khi từ chối "move fast and break things" ethos, nhấn mạnh "slow down" (chậm lại) và FPIC, và cảnh báo về rủi ro của việc mở rộng nhanh mà không có sự đồng ý.

D. SAI – Đoạn văn phản đối quan điểm rằng tính trung lập kỹ thuật là đủ; thay vào đó, nó nhấn mạnh "Involvement must occur at inception" (Sự tham gia phải có từ đầu) và "human-centred design that begins with Indigenous worldviews" (thiết kế lấy con người làm trung tâm bắt đầu với thế giới quan của người bản địa), cho thấy sự tham gia văn hóa là cần thiết.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>On the International Day of the World's Indigenous Peoples, speakers at a UN EMRIP side event argued that visibility is survival, stressing that communities are both modern and ancient. The UN's neutrality, they contended, furnishes a sanctuary where testimony can be offered without reprisals, allowing narratives to contest stereotypes and convene allies. [I] Such settings can also catalyse solidarity across dispersed nations facing similar digital harms. In such rooms, "nothing about us without us" becomes procedural rather than rhetorical, because those affected articulate needs, risks, and thresholds for consent in their own voices.</p>	<p>Vào Ngày Quốc tế của các Dân tộc Bản địa Thế giới, các diễn giả tại một sự kiện phụ của UN EMRIP đã lập luận rằng khả năng hiện diện là sự sống còn, nhấn mạnh rằng các cộng đồng vừa hiện đại vừa cổ xưa. Tính trung lập của LHQ, họ cho rằng, cung cấp một nơi trú ẩn nơi lời khai có thể được đưa ra mà không bị trả đũa, cho phép các câu chuyện phản bác các khuôn mẫu và triệu tập đồng minh. [I] Những bối cảnh như vậy cũng có thể xúc tác sự đoàn kết giữa các quốc gia phân tán đối mặt với những tác hại kỹ thuật số tương tự. Trong những phòng như vậy, "không có gì về chúng tôi mà không có chúng tôi" trở thành thủ tục chứ không phải tu từ, bởi vì những người bị ảnh hưởng diễn đạt nhu cầu, rủi ro và ngưỡng đồng ý bằng giọng nói của chính họ.</p>
<p>Taking AI into their own hands, participants reframed "data" as a historically extracted resource – language, stories, artwork – requiring stewardship, not appropriation. A Métis-led firm described matriarchal design as fairness enacted: an AI With Heart that</p>	<p>Kiểm soát AI bằng chính tay mình, những người tham gia đã định nghĩa lại "dữ liệu" như một nguồn tài nguyên đã bị khai thác trong lịch sử – ngôn ngữ, câu chuyện, tác phẩm nghệ thuật – đòi hỏi sự quản lý, không phải chiếm đoạt. Một công ty do người Métis lãnh đạo đã mô tả thiết kế mẫu hệ như sự công bằng</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>corrects bias, centers First Peoples, and insists everyone has a place in the circle. [II] For language workers, revitalization is identity work; deciding who may hear a story, and in which tongue, is an act of self-determination that resists commodification and the algorithmic flattening of living cultures.</p>	<p>được thực thi: một AI With Heart sửa chữa thành kiến, đặt người dân đầu tiên làm trung tâm và khẳng định rằng mọi người đều có một vị trí trong vòng tròn. [II] Đối với những người làm việc về ngôn ngữ, phục hồi là công việc bản sắc; quyết định ai có thể nghe một câu chuyện và bằng ngôn ngữ nào là một hành động tự quyết chống lại việc hàng hóa hóa và sự san phẳng thuật toán của các nền văn hóa sống.</p>
<p>Others warned that preservation without co-design can fossilize languages, freezing them at a museum's distance. AI is no longer a mere instrument; it functions as civic infrastructure that obliges rights-based governance and accountable design. The UN Declaration's guarantee of free, prior, and informed consent (FPIC) was cited as a floor, not a ceiling, for any data use. [III] Involvement must occur at inception, not as an afterthought, and speed must yield to deliberation where harm vectors remain opaque.</p>	<p>Những người khác cảnh báo rằng việc bảo tồn mà không có đồng thiết kế có thể hóa thạch ngôn ngữ, đóng băng chúng ở khoảng cách của bảo tàng. AI không còn chỉ là một công cụ đơn thuần; nó hoạt động như cơ sở hạ tầng công dân đòi hỏi quản trị dựa trên quyền và thiết kế có trách nhiệm. Sự đảm bảo của Tuyên bố LHQ về sự đồng ý tự do, trước và được thông báo (FPIC) được trích dẫn như là một nền tảng, không phải trần, cho bất kỳ việc sử dụng dữ liệu nào. [III] Sự tham gia phải xảy ra ngay từ đầu, không phải sau này, và tốc độ phải nhường chỗ cho sự cân nhắc nơi các vectơ tác hại vẫn còn mơ hồ.</p>
<p>Moving forward, speakers endorsed human-centred design that begins with Indigenous worldviews, plus capacity-building so communities can elect to engage on their own terms. [IV] Stewardship implies asymmetry at first: protect data before opening it, then share when safety is demonstrable. The "move fast and break things" ethos was rejected; instead, slow down, document trade-offs, and bring dispersed learners along. The UN can convene, but sovereignty means communities set protocols, govern access, and shape cultural algorithms that encode reciprocal obligations.</p>	<p>Tiến về phía trước, các diễn giả ủng hộ thiết kế lấy con người làm trung tâm bắt đầu với thế giới quan của người bản địa, cộng với xây dựng năng lực để các cộng đồng có thể chọn tham gia theo điều kiện của họ. [IV] Quản lý ngụ ý sự bất đối xứng lúc đầu: bảo vệ dữ liệu trước khi mở nó, sau đó chia sẻ khi sự an toàn có thể chứng minh được. Tinh thần "hành động nhanh và phá vỡ mọi thứ" đã bị từ chối; thay vào đó, chậm lại, ghi lại các đánh đổi và đưa những người học phân tán đi cùng. LHQ có thể triệu tập, nhưng chủ quyền có nghĩa là các cộng đồng thiết lập giao thức, quản lý quyền truy cập và định hình các thuật toán văn hóa mã hóa các nghĩa vụ có đi có lại.</p>

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 22 to 26.

Question 22. A

- A.** Many firms have invested substantially in digital infrastructure, aiming to improve logistics efficiency and reduce transaction costs across regions (Nhiều công ty đã đầu tư đáng kể vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật số, nhằm cải thiện hiệu quả logistics và giảm chi phí giao dịch trên các khu vực)
- B.** Numerous companies have committed significantly to online systems, seeking to enhance supply chain performance and lower operational expenses internationally (Nhiều công ty đã cam kết đáng kể với các hệ thống trực tuyến, tìm cách nâng cao hiệu suất chuỗi cung ứng và giảm chi phí hoạt động ở phạm vi quốc tế)
- C.** Various enterprises have allocated considerably to digital platforms, striving to optimize distribution networks and decrease business costs globally (Nhiều doanh nghiệp đã phân bổ đáng

kể cho các nền tảng kỹ thuật số, phân đầu tối ưu hóa mạng lưới phân phối và giảm chi phí kinh doanh toàn cầu)

D. Multiple organizations have dedicated extensively to electronic infrastructure, attempting to refine delivery systems and minimize commercial expenses worldwide (Nhiều tổ chức đã dành rộng rãi cho cơ sở hạ tầng điện tử, cố gắng cải tiến hệ thống giao hàng và giảm thiểu chi phí thương mại trên toàn thế giới)

Giải thích:

Căn cứ vào mạch nội dung, câu trước nói về cơ hội mà thương mại điện tử tạo ra, câu sau nói về việc các nền tảng trực tuyến cho phép ngay cả các nhà bán lẻ nhỏ tiếp cận thị trường quốc tế. Vị trí cần điền cần một câu giải thích cụ thể hơn về cách các công ty đầu tư vào cơ sở hạ tầng số để tận dụng cơ hội này. Cả 4 phương án đều có nghĩa tương tự nhưng khác nhau về cách diễn đạt và từ vựng.

A. ĐÚNG – Câu này sử dụng từ vựng tự nhiên và chính xác nhất: "invested substantially" (đầu tư đáng kể), "digital infrastructure" (cơ sở hạ tầng kỹ thuật số), "logistics efficiency" (hiệu quả logistics), "transaction costs" (chi phí giao dịch) là các collocation chuẩn trong ngữ cảnh thương mại điện tử.

B. SAI – Mặc dù nghĩa tương tự, "committed... to online systems" (cam kết với hệ thống trực tuyến) không tự nhiên bằng "invested in infrastructure"; "enhance supply chain performance" tuy đúng nhưng cụ thể hơn cần thiết so với "improve logistics efficiency" tổng quát hơn.

C. SAI – "allocated considerably to" (phân bổ đáng kể cho) không phải là collocation tự nhiên với "digital platforms"; thường dùng "invested in" hoặc "allocated resources to". "Distribution networks" hẹp hơn "logistics" và "decrease business costs" không cụ thể bằng "reduce transaction costs".

D. SAI – "dedicated extensively to" không phải là collocation chuẩn; "electronic infrastructure" kém tự nhiên hơn "digital infrastructure"; "attempting to refine" nghe thử nghiệm hơn "aiming to improve"; "commercial expenses" quá chung chung so với "transaction costs".

Question 23. A

A. The rise of online shopping has compelled traditional retailers to fundamentally rethink pricing strategies, store layouts, and customer engagement approaches (Sự gia tăng của mua sắm trực tuyến đã buộc các nhà bán lẻ truyền thống phải suy nghĩ lại một cách căn bản về chiến lược định giá, bố cục cửa hàng và các phương pháp tương tác với khách hàng)

B. The growth of digital commerce has forced conventional merchants to thoroughly reconsider pricing models, physical designs, and consumer interaction methods (Sự tăng trưởng của thương mại kỹ thuật số đã buộc các thương nhân thông thường phải xem xét lại kỹ lưỡng các mô hình định giá, thiết kế vật lý và phương pháp tương tác với người tiêu dùng)

C. The expansion of internet purchasing has required established retailers to completely reassess pricing frameworks, outlet configurations, and client relationship tactics (Sự mở rộng của mua sắm internet đã yêu cầu các nhà bán lẻ đã thành lập phải đánh giá lại hoàn toàn các khung định giá, cấu hình cửa hàng và chiến thuật quan hệ khách hàng)

D. The proliferation of electronic buying has obligated traditional vendors to extensively reexamine pricing structures, space arrangements, and shopper connection strategies (Sự gia tăng mạnh của mua sắm điện tử đã bắt buộc các nhà cung cấp truyền thống phải xem xét lại rộng rãi cấu trúc định giá, sắp xếp không gian và chiến lược kết nối người mua)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước về thay đổi kỳ vọng của người tiêu dùng và câu sau "Companies that fail to adapt often lose market share" (Các công ty không thích ứng thường mất thị phần), vị trí này cần một câu nói về áp lực thay đổi đối với các nhà bán lẻ truyền thống. Cả 4 phương án đều diễn đạt ý tương tự nhưng khác về collocation và tính tự nhiên.

A. ĐÚNG – Câu này sử dụng các collocation tự nhiên nhất: "rise of online shopping" (sự gia tăng của mua sắm trực tuyến), "compelled... to rethink" (buộc phải suy nghĩ lại), "fundamentally rethink" (suy nghĩ lại căn bản), "pricing strategies" (chiến lược định giá), "store layouts" (bố cục cửa hàng), "customer engagement approaches" (phương pháp tương tác khách hàng) đều là thuật ngữ chuẩn trong retail.

B. SAI – "growth of digital commerce" đúng nhưng "forced... to thoroughly reconsider" ít tự nhiên hơn "compelled... to fundamentally rethink"; "conventional merchants" quá cổ điển; "physical designs" mơ hồ hơn "store layouts"; "consumer interaction methods" dài dòng hơn "customer engagement approaches".

C. SAI – "expansion of internet purchasing" kém tự nhiên hơn "rise of online shopping"; "required... to completely reassess" không mạnh mẽ bằng "compelled... to fundamentally rethink"; "established retailers" hẹp hơn "traditional retailers"; "outlet configurations" kỹ thuật hơn cần thiết; "client relationship tactics" nghe formal và marketing-heavy hơn "customer engagement approaches".

D. SAI – "proliferation of electronic buying" quá formal và academic; "obligated... to extensively reexamine" dài dòng; "traditional vendors" không chuẩn bằng "traditional retailers"; "space arrangements" mơ hồ hơn "store layouts"; "shopper connection strategies" không phải thuật ngữ chuẩn.

Question 24. A

A. It is this tension between innovation and regulation that explains why international organizations frequently call for harmonized rules governing digital commerce (Chính sự căng thẳng giữa đổi mới và quy định này giải thích tại sao các tổ chức quốc tế thường xuyên kêu gọi các quy tắc hài hòa điều chỉnh thương mại kỹ thuật số)

B. It is this conflict between technological advancement and oversight that clarifies why global bodies regularly advocate for unified standards regulating online trade (Chính xung đột giữa tiến bộ công nghệ và giám sát này làm rõ tại sao các cơ quan toàn cầu thường xuyên ủng hộ các tiêu chuẩn thống nhất điều chỉnh thương mại trực tuyến)

C. It is this friction between progress and control that accounts for why multinational entities consistently promote coordinated guidelines controlling electronic business (Chính ma sát giữa tiến bộ và kiểm soát này giải thích tại sao các thực thể đa quốc gia liên tục thúc đẩy các hướng dẫn phối hợp kiểm soát kinh doanh điện tử)

D. It is this discord between development and governance that demonstrates why worldwide institutions persistently request standardized regulations managing internet commerce (Chính sự bất hòa giữa phát triển và quản trị này chứng minh tại sao các tổ chức trên toàn thế giới liên tục yêu cầu các quy định tiêu chuẩn hóa quản lý thương mại internet)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước về thách thức của chính phủ trong việc điều chỉnh thương mại trực tuyến trong khi khuyến khích đổi mới và câu sau về tương lai của thương mại điện tử, vị trí này cần một câu giải thích tại sao các tổ chức quốc tế kêu gọi quy tắc hài hòa. Cấu trúc "It is this... that explains why..." là cấu trúc nhấn mạnh (cleft sentence).

A. ĐÚNG – Câu này sử dụng từ vựng tự nhiên và chính xác nhất: "tension between innovation and regulation" (căng thẳng giữa đổi mới và quy định) là collocation chuẩn, "explains why" rõ ràng, "international organizations" là thuật ngữ chuẩn, "frequently call for" tự nhiên, "harmonized rules" phù hợp với ngữ cảnh quốc tế, "governing digital commerce" chính xác.

B. SAI – "conflict" mạnh hơn cần thiết so với "tension"; "technological advancement and oversight" dài dòng; "clarifies why" ít phổ biến hơn "explains why"; "global bodies" ít formal hơn "international organizations"; "advocate for unified standards" tuy đúng nhưng "regulating online trade" hẹp hơn "governing digital commerce".

C. SAI – "friction between progress and control" quá trừu tượng và thiếu cụ thể; "accounts for why" ít tự nhiên hơn "explains why"; "multinational entities" không đúng vì đây là các tổ chức quốc tế (international organizations), không phải công ty đa quốc gia; "consistently promote coordinated guidelines" dài dòng; "controlling electronic business" nghe tiêu cực và "electronic business" lỗi thời.

D. SAI – "discord" quá mạnh và tiêu cực; "development and governance" trừu tượng; "demonstrates why" formal hơn cần thiết; "worldwide institutions" kém chuẩn hơn "international organizations"; "persistently request" nghe như van xin; "standardized regulations managing" dài dòng và "internet commerce" lỗi thời hơn "digital commerce".

Question 25. A

A. Should companies ignore cybersecurity measures, sensitive customer data would be exposed and consumer trust would risk being permanently lost (Nếu các công ty bỏ qua các biện pháp an ninh mạng, dữ liệu khách hàng nhạy cảm sẽ bị lộ và lòng tin của người tiêu dùng sẽ có nguy cơ bị mất vĩnh viễn)

B. Were enterprises to disregard security protocols, confidential client information would be compromised and customer confidence would hazard being irrevocably forfeited (Nếu các doanh nghiệp không quan tâm đến các giao thức bảo mật, thông tin khách hàng bí mật sẽ bị xâm phạm và sự tự tin của khách hàng sẽ mạo hiểm bị mất không thể thu hồi)

C. If organizations neglected protective systems, private consumer data would be revealed and public trust would jeopardize being irretrievably sacrificed (Nếu các tổ chức bỏ bê các hệ thống bảo vệ, dữ liệu người tiêu dùng riêng tư sẽ bị tiết lộ và lòng tin công chúng sẽ gặp nguy hiểm bị hy sinh không thể lấy lại)

D. Should businesses overlook security safeguards, protected customer information would be endangered and consumer faith would chance being definitively undermined (Nếu các doanh nghiệp bỏ qua các biện pháp bảo vệ an ninh, thông tin khách hàng được bảo vệ sẽ bị đe dọa và niềm tin của người tiêu dùng sẽ có cơ hội bị làm suy yếu một cách dứt khoát)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh về cân bằng giữa tiện lợi, bảo mật và tính bền vững trong tương lai của thương mại điện tử, vị trí này cần một câu điều kiện giả định (conditional sentence) về hậu quả của việc bỏ qua an ninh mạng. Cả 4 phương án đều dùng cấu trúc đảo ngữ của câu điều kiện loại 2.

A. ĐÚNG – Câu này sử dụng ngôn ngữ tự nhiên và chính xác nhất: "Should companies ignore" (cấu trúc đảo ngữ chuẩn), "cybersecurity measures" (thuật ngữ chuẩn), "sensitive customer data" (collocation tự nhiên), "would be exposed" (động từ phù hợp), "consumer trust" (thuật ngữ marketing chuẩn), "would risk being permanently lost" (cấu trúc tự nhiên và ý nghĩa rõ ràng).

B. SAI – "Were enterprises to disregard" quá formal và văn chương; "security protocols" hẹp hơn "cybersecurity measures"; "confidential client information" dài dòng hơn "sensitive customer data"; "would be compromised" đúng nhưng "customer confidence would hazard being irrevocably forfeited" cực kỳ unnatural và không ai dùng cấu trúc "hazard being forfeited".

C. SAI – "If organizations neglected" không phải đảo ngữ như các phương án khác; "protective systems" quá chung chung; "private consumer data" lập nghĩa; "public trust" khác với "consumer trust" (lòng tin công chúng vs lòng tin người tiêu dùng); "would jeopardize being irretrievably sacrificed" là cấu trúc sai ngữ pháp (jeopardize không dùng với being).

D. SAI – "Should businesses overlook" đúng nhưng "security safeguards" kém tự nhiên hơn "cybersecurity measures"; "protected customer information" nghe mâu thuẫn (nếu được bảo vệ thì sao bị nguy hiểm?); "consumer faith" ít dùng hơn "consumer trust"; "would chance being definitively undermined" là cấu trúc kỳ lạ và không tự nhiên ("chance being" không đúng).

Question 26. A

A. Because digital platforms collect vast data quantities, policymakers must ensure privacy protections while simultaneously enabling economic growth (Bởi vì các nền tảng kỹ thuật số thu thập lượng dữ liệu khổng lồ, các nhà hoạch định chính sách phải đảm bảo bảo vệ quyền riêng tư trong khi đồng thời tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế)

B. Since online systems accumulate enormous information volumes, regulators must guarantee data protection while concurrently facilitating commercial expansion (Do các hệ thống trực tuyến tích lũy khối lượng thông tin khổng lồ, các cơ quan quản lý phải đảm bảo bảo vệ dữ liệu trong khi đồng thời tạo thuận lợi cho mở rộng thương mại)

C. As electronic platforms gather massive data amounts, authorities must secure individual privacy while simultaneously promoting business development (Khi các nền tảng điện tử thu thập lượng dữ liệu khổng lồ, các cơ quan chức năng phải đảm bảo quyền riêng tư cá nhân trong khi đồng thời thúc đẩy phát triển kinh doanh)

D. Given that digital services compile substantial information quantities, legislators must establish confidentiality safeguards while simultaneously supporting economic progress (Cho rằng các dịch vụ kỹ thuật số biên soạn số lượng thông tin đáng kể, các nhà lập pháp phải thiết lập các biện pháp bảo vệ tính bí mật trong khi đồng thời hỗ trợ tiên bộ kinh tế)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước về sự cân bằng giữa tiện lợi, bảo mật và tính bền vững, vị trí này cần một câu kết luận về trách nhiệm của các nhà hoạch định chính sách trong việc cân bằng quyền riêng tư và tăng trưởng kinh tế. Cấu trúc "Because/Since/As... must... while..." thể hiện nguyên nhân và yêu cầu hành động song song.

A. ĐÚNG – Câu này sử dụng ngôn ngữ tự nhiên và chính xác nhất: "Because digital platforms" (nguyên nhân rõ ràng), "collect vast data quantities" (collocation tự nhiên), "policymakers" (thuật ngữ chuẩn cho người làm chính sách), "must ensure privacy protections" (trách nhiệm rõ ràng), "while simultaneously enabling economic growth" (cân bằng hai mục tiêu với "simultaneously" tự nhiên).

B. SAI – "Since online systems accumulate" hơi kỹ thuật; "enormous information volumes" dài dòng hơn "vast data quantities"; "regulators" hẹp hơn "policymakers" (regulators chỉ quản lý, policymakers làm cả chính sách); "guarantee data protection" formal hơn cần thiết; "concurrently facilitating commercial expansion" quá formal và "commercial expansion" hẹp hơn "economic growth".

C. SAI – "As electronic platforms gather" với "as" yếu hơn "because" trong việc chỉ nguyên nhân; "massive data amounts" kém tự nhiên; "authorities" quá chung chung và có thể gây nhầm lẫn; "secure individual privacy" không phải collocation chuẩn (dùng "ensure/protect privacy"); "promoting business development" hẹp hơn "enabling economic growth".

D. SAI – "Given that digital services compile" với "compile" không đúng ngữ cảnh (compile nghĩa là tập hợp, biên soạn có hệ thống, không dùng cho thu thập dữ liệu tự động); "substantial information quantities" không tự nhiên; "legislators" quá hẹp (chỉ người làm luật); "establish confidentiality safeguards" quá formal và "confidentiality" khác với "privacy"; "supporting economic progress" với "progress" trừu tượng hơn "growth".

Tiếng Anh	Tiếng Việt
The rapid growth of e-commerce has transformed the way businesses interact with consumers, creating opportunities that were unimaginable a few decades ago. (22) Many firms have invested substantially in digital infrastructure, aiming to improve logistics efficiency and reduce transaction costs across	Sự tăng trưởng nhanh chóng của thương mại điện tử đã biến đổi cách các doanh nghiệp tương tác với người tiêu dùng, tạo ra những cơ hội không thể tưởng tượng được vài thập kỷ trước. (22) Nhiều công ty đã đầu tư đáng kể vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật số, nhằm cải thiện hiệu quả logistics và giảm chi phí giao dịch trên các khu vực. Các nền tảng trực

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>regions. Online platforms allow even small retailers to reach international markets without the need for physical stores. This shift has also changed consumer expectations, as people now demand faster delivery and more personalized services. (23) The rise of online shopping has compelled traditional retailers to fundamentally rethink pricing strategies, store layouts, and customer engagement approaches. Companies that fail to adapt often lose market share to competitors who embrace digital strategies. (24) It is this tension between innovation and regulation that explains why international organizations frequently call for harmonized rules governing digital commerce. Governments, meanwhile, face the challenge of regulating online trade while still encouraging innovation and fair competition. (25) Should companies ignore cybersecurity measures, sensitive customer data would be exposed and consumer trust would risk being permanently lost. The future of e-commerce will likely depend on how effectively businesses balance convenience, security, and sustainability. (26) Because digital platforms collect vast data quantities, policymakers must ensure privacy protections while simultaneously enabling economic growth. These dynamics illustrate that digital trade is not only an economic phenomenon but also a social transformation shaping everyday life.</p>	<p>tuyển cho phép ngay cả các nhà bán lẻ nhỏ tiếp cận thị trường quốc tế mà không cần cửa hàng vật lý. Sự thay đổi này cũng đã thay đổi kỳ vọng của người tiêu dùng, khi mọi người hiện đòi hỏi giao hàng nhanh hơn và dịch vụ cá nhân hóa hơn. (23) Sự gia tăng của mua sắm trực tuyến đã buộc các nhà bán lẻ truyền thống phải suy nghĩ lại một cách căn bản về chiến lược định giá, bố cục cửa hàng và các phương pháp tương tác với khách hàng. Các công ty không thích ứng thường mất thị phần cho các đối thủ cạnh tranh chấp nhận chiến lược kỹ thuật số. (24) Chính sự căng thẳng giữa đổi mới và quy định này giải thích tại sao các tổ chức quốc tế thường xuyên kêu gọi các quy tắc hài hòa điều chỉnh thương mại kỹ thuật số. Trong khi đó, các chính phủ đối mặt với thách thức điều chỉnh thương mại trực tuyến trong khi vẫn khuyến khích đổi mới và cạnh tranh công bằng. (25) Nếu các công ty bỏ qua các biện pháp an ninh mạng, dữ liệu khách hàng nhạy cảm sẽ bị lộ và lòng tin của người tiêu dùng sẽ có nguy cơ bị mất vĩnh viễn. Tương lai của thương mại điện tử có thể sẽ phụ thuộc vào việc các doanh nghiệp cân bằng hiệu quả như thế nào giữa sự tiện lợi, bảo mật và tính bền vững. (26) Bởi vì các nền tảng kỹ thuật số thu thập lượng dữ liệu khổng lồ, các nhà hoạch định chính sách phải đảm bảo bảo vệ quyền riêng tư trong khi đồng thời tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế. Những động lực này minh họa rằng thương mại kỹ thuật số không chỉ là một hiện tượng kinh tế mà còn là một sự chuyển đổi xã hội định hình cuộc sống hàng ngày.</p>

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 27 to 34.

Question 27. C

The word *obscure* in paragraph 1 is OPPOSITE in meaning to _____. (Từ "*obscure*" trong đoạn 1 trái nghĩa với _____.)

obscure /əb'skjʊə(r)/ (tính từ): tối tăm, mơ hồ, không rõ ràng, ít được biết đến

A. *arcane* /ɑ:'keɪn/ (tính từ): bí truyền, khó hiểu, chỉ dành cho người hiểu biết

B. *nebulous* /'nebjələs/ (tính từ): mơ hồ, không rõ ràng, như sương mù

C. *renowned* /rɪ'naʊnd/ (tính từ): nổi tiếng, trứ danh, được biết đến rộng rãi

D. *esoteric* /,esə'terɪk/ (tính từ): chỉ dành cho người hiểu biết, bí truyền, khó hiểu

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "*universal basic income sat as an obscure notion in policy backrooms; now it permeates mainstream debate*" (thu nhập cơ bản phổ quát tồn tại như một khái niệm *obscure* trong các phòng chính sách; giờ đây nó thấm vào cuộc tranh luận chính thống), sự tương phản

giữa "obscure" và "permeates mainstream debate" cho thấy "obscure" có nghĩa là ít được biết đến, không phổ biến.

A. SAI – "arcane" (bí truyền, khó hiểu) là từ đồng nghĩa với "obscure", không phải trái nghĩa.

B. SAI – "nebulous" (mơ hồ, không rõ ràng) cũng là từ đồng nghĩa với nghĩa khác của "obscure", không phải trái nghĩa.

C. ĐÚNG – "renowned" (nổi tiếng, được biết đến rộng rãi) là từ trái nghĩa với "obscure" (ít được biết đến, tối tăm). Sự tương phản trong câu giữa quá khứ (obscure) và hiện tại (permeates mainstream) củng cố ý này.

D. SAI – "esoteric" (chỉ dành cho người hiểu biết, bí truyền) là từ đồng nghĩa với "obscure", không phải trái nghĩa.

Question 28. C

Which of the following is TRUE according to paragraph 2? (Điều nào sau đây là đúng theo đoạn 2?)

A. Pro-UBI groups fully agree that UBI must replace the current safety net immediately. (Các nhóm ủng hộ UBI hoàn toàn đồng ý rằng UBI phải thay thế mạng lưới an toàn hiện tại ngay lập tức.)

B. Universality guarantees resources mainly reach those already below the poverty line. (Tính phổ quát đảm bảo nguồn lực chủ yếu đến được những người đã ở dưới mức nghèo.)

C. UBI may reduce stigma by removing eligibility gatekeeping, but allocation trade-offs remain. (UBI có thể giảm sự kỳ thị bằng cách loại bỏ việc kiểm soát điều kiện, nhưng sự đánh đổi phân bổ vẫn còn.)

D. The "patchwork" safety net is praised for its elegant simplicity and uniform rules. (Mạng lưới an toàn "miếng vá" được khen ngợi vì sự đơn giản thanh lịch và các quy tắc thống nhất.)

Giải thích:

Căn cứ vào nội dung đoạn 2: "A universal, unconditional grant could reduce gatekeeping and shame, but it also directs vast sums to people who are not poor. The strategic dilemma is whether UBI should supplement existing programs or replace them – trade-offs that carry profound distributional and political consequences" (Một khoản trợ cấp phổ quát, vô điều kiện có thể giảm sự kiểm soát và sự xấu hổ, nhưng nó cũng chuyển số tiền lớn cho những người không nghèo. Tình thế khó xử chiến lược là liệu UBI nên bổ sung cho các chương trình hiện có hay thay thế chúng – những đánh đổi mang hậu quả phân phối và chính trị sâu sắc).

A. SAI – Đoạn văn không nói rằng các nhóm ủng hộ UBI hoàn toàn đồng ý về việc thay thế; thực tế, nó nêu "The strategic dilemma is whether UBI should supplement existing programs or replace them" (Tình thế khó xử chiến lược là liệu UBI nên bổ sung hay thay thế), cho thấy có sự chia rẽ.

B. SAI – Đoạn văn thực tế nói ngược lại: "it also directs vast sums to people who are not poor" (nó cũng chuyển số tiền lớn cho những người không nghèo), cho thấy tính phổ quát không đảm bảo nguồn lực chủ yếu đến người nghèo.

C. ĐÚNG – Đoạn văn nêu rõ "A universal, unconditional grant could reduce gatekeeping and shame" (giảm kiểm soát và kỳ thị) "but" (nhưng) cũng có "trade-offs that carry profound distributional and political consequences" (đánh đổi với hậu quả phân phối), khớp chính xác với phương án này.

D. SAI – Đoạn văn mô tả "patchwork safety net" với "fragmented rules that stigmatize recipients" (các quy tắc phân mảnh gây kỳ thị), không phải khen ngợi nó về sự đơn giản và thống nhất.

Question 29. B

The word it in paragraph 2 refers to _____. (Từ "it" trong đoạn 2 đề cập đến _____.)

A. the patchwork safety net (mạng lưới an toàn miếng vá)

B. a universal, unconditional grant (một khoản trợ cấp phổ quát, vô điều kiện)

- C. the strategic dilemma (tình thế khó xử chiến lược)
- D. wage stagnation (sự đình trệ tiền lương)

Giải thích:

Căn cứ vào câu "A universal, unconditional grant could reduce gatekeeping and shame, but it also directs vast sums to people who are not poor" trong đoạn 2, đại từ "it" đứng sau "but" trong cùng một câu, đề cập lại chủ ngữ của mệnh đề trước đó.

- A. **SAI** – "The patchwork safety net" được đề cập ở câu trước, không phải chủ ngữ của câu chứa "it".
- B. **ĐÚNG** – "A universal, unconditional grant" là chủ ngữ của mệnh đề đầu tiên trong câu, và "it" trong mệnh đề thứ hai ("but it also directs...") đề cập lại chủ ngữ này theo quy tắc ngữ pháp.
- C. **SAI** – "The strategic dilemma" xuất hiện ở câu sau, không thể là đối tượng mà "it" đề cập đến.
- D. **SAI** – "Wage stagnation" được đề cập ở đoạn trước, không liên quan đến câu chứa "it".

Question 30. D

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3? (Câu nào sau đây diễn đạt lại tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 3?)

A UBI set at \$1,000 per month per person would dwarf today's entire safety-net budget. (Một UBI được đặt ở mức 1.000 đô la mỗi tháng mỗi người sẽ làm lu mờ toàn bộ ngân sách mạng lưới an toàn ngày nay.)

- A. A monthly \$1,000 UBI would constitute an expenditure several times larger than current aggregate welfare spending. (Một UBI hàng tháng 1.000 đô la sẽ cấu thành một khoản chi tiêu lớn hơn nhiều lần so với tổng chi tiêu phúc lợi hiện tại.)
- B. Providing \$1,000 monthly to all residents would require funding that vastly surpasses existing safety-net allocations. (Cung cấp 1.000 đô la hàng tháng cho tất cả cư dân sẽ đòi hỏi nguồn tài trợ vượt xa rất nhiều so với phân bổ mạng lưới an toàn hiện có.)
- C. A \$1,000 monthly UBI would be so costly that it would exceed what the US now spends on major social programs combined. (Một UBI hàng tháng 1.000 đô la sẽ tốn kém đến mức nó sẽ vượt quá những gì Hoa Kỳ hiện đang chi tiêu cho các chương trình xã hội lớn kết hợp.)
- D. A \$1,000-per-person monthly program would cost significantly more than the total devoted to traditional assistance programs. (Một chương trình hàng tháng 1.000 đô la mỗi người sẽ tốn kém đáng kể hơn tổng số dành cho các chương trình hỗ trợ truyền thống.)

Giải thích:

Căn cứ vào nghĩa của câu gốc: "dwarf" có nghĩa là làm cho thứ khác trông nhỏ bé, tức là lớn hơn rất nhiều so với toàn bộ ngân sách mạng lưới an toàn hiện tại. Câu paraphrase cần giữ ý nghĩa so sánh kích thước/chi phí giữa UBI và ngân sách hiện tại.

- A. **SAI** – "several times larger" (lớn hơn nhiều lần) quá cụ thể, trong khi "dwarf" chỉ ám chỉ lớn hơn rất nhiều mà không xác định số lần; "aggregate welfare spending" hẹp hơn "safety-net budget".
- B. **SAI** – "vastly surpasses" đúng về nghĩa nhưng câu thêm chi tiết "to all residents" (cho tất cả cư dân) không có trong câu gốc; câu gốc chỉ nói "\$1,000 per month per person" mà không nói "all residents".
- C. **SAI** – Thêm thông tin "US" (Hoa Kỳ) không có trong câu gốc; bài viết không giới hạn ở Hoa Kỳ; "so costly that" thêm cấu trúc nhấn mạnh không có trong gốc; "major social programs combined" thay đổi ý từ "entire safety-net budget".
- D. **ĐÚNG** – Câu này diễn đạt chính xác và súc tích: "\$1,000-per-person monthly program" tương đương "A UBI set at \$1,000 per month per person", "would cost significantly more than" tương đương "would dwarf", "the total devoted to traditional assistance programs" tương đương "today's entire safety-net budget".

Question 31. A

The word patchwork in paragraph 2 can be best replaced by ____? (Từ "patchwork" trong đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bằng ____?)

- A.** a fragmented, overlapping jumble of programs with clashing rules and eligibility thresholds across agencies and states (một mớ hỗn độn phân mảnh, chông chéo các chương trình với các quy tắc xung đột và ngưỡng điều kiện khác nhau giữa các cơ quan và tiểu bang)
- B.** a carefully harmonized suite of benefits engineered to deliver uniform coverage nationwide with minimal administrative burden (một bộ phúc lợi hài hòa cẩn thận được thiết kế để cung cấp bảo hiểm thống nhất trên toàn quốc với gánh nặng hành chính tối thiểu)
- C.** an innovative portfolio of modular supports intentionally diversified to promote experimentation and localized democratic control (một danh mục hỗ trợ mô-đun sáng tạo được đa dạng hóa có chủ ý để thúc đẩy thử nghiệm và kiểm soát dân chủ địa phương)
- D.** a streamlined continuum of services integrating health, income, and housing through a single federal office with real-time data (một chuỗi dịch vụ hợp lý hóa tích hợp sức khỏe, thu nhập và nhà ở thông qua một văn phòng liên bang duy nhất với dữ liệu thời gian thực)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "Another decries the patchwork safety net: fragmented rules that stigmatize recipients and create perceived work disincentives" (Một nhóm khác chỉ trích mạng lưới an toàn patchwork: các quy tắc phân mảnh gây kỳ thị cho người nhận và tạo ra những yếu tố ngăn cản công việc được cảm nhận), từ "patchwork" được giải thích ngay sau dấu hai chấm là "fragmented rules" (các quy tắc phân mảnh).

A. ĐÚNG – Phương án này nắm bắt chính xác ý nghĩa tiêu cực của "patchwork" như được giải thích trong đoạn văn: "fragmented" (phân mảnh) khớp với "fragmented rules", "overlapping jumble" (hỗn độn chông chéo) phản ánh tính không tổ chức, "clashing rules and eligibility thresholds" (quy tắc xung đột và ngưỡng điều kiện) giải thích "stigmatize recipients", "across agencies and states" giải thích sự phức tạp của hệ thống.

B. SAI – Phương án này mô tả một hệ thống "carefully harmonized" (hài hòa cẩn thận), "uniform" (thống nhất), "minimal administrative burden" (gánh nặng hành chính tối thiểu), hoàn toàn trái ngược với nghĩa tiêu cực và phê phán của "patchwork" trong đoạn văn.

C. SAI – Phương án này mô tả "patchwork" một cách tích cực như "innovative" (sáng tạo), "intentionally diversified" (được đa dạng hóa có chủ ý), "promote experimentation" (thúc đẩy thử nghiệm), trong khi đoạn văn sử dụng "patchwork" với ý tiêu cực.

D. SAI – Phương án này mô tả một hệ thống "streamlined" (hợp lý hóa), "integrating" (tích hợp), "single federal office" (một văn phòng liên bang duy nhất), hoàn toàn trái ngược với "patchwork" nghĩa là phân mảnh, không tổ chức.

Question 32. C

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 4 as a policy design or feature under discussion? (Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 4 như một thiết kế chính sách hoặc tính năng đang được thảo luận?)

- A.** expanding near-universal child credits and paying them monthly to broaden access beyond wage earners (mở rộng tín dụng trẻ em gần như phổ quát và trả hàng tháng để mở rộng quyền tiếp cận ngoài những người có tiền lương)
- B.** city pilots giving unconditional cash only to selected low-income residents rather than to all residents equally (các thí điểm thành phố cho tiền mặt vô điều kiện chỉ cho các cư dân thu nhập thấp được chọn thay vì cho tất cả cư dân như nhau)
- C.** automating eligibility through blockchain smart contracts to eliminate administrative discretion and human error entirely (tự động hóa điều kiện thông qua hợp đồng thông minh blockchain để loại bỏ hoàn toàn quyền quyết định hành chính và lỗi của con người)

D. the tension between rapid crisis payments and slower means-testing intended to concentrate limited resources (sự căng thẳng giữa thanh toán khủng hoảng nhanh chóng và kiểm tra điều kiện chậm hơn nhằm tập trung nguồn lực hạn chế)

Giải thích:

Căn cứ vào nội dung đoạn 4, cần kiểm tra từng phương án xem có được đề cập hay không.

A. ĐÚNG (được đề cập) – Đoạn 4 nêu rõ "Scholars propose expanding near-universal child credits and paying monthly, widening access while keeping targeting" (Các học giả đề xuất mở rộng tín dụng trẻ em gần như phổ quát và trả hàng tháng, mở rộng quyền tiếp cận trong khi vẫn giữ mục tiêu).

B. ĐÚNG (được đề cập) – Đoạn 4 nêu "City pilots like Stockton or Chicago provide unconditional cash but only to selected low-income residents, not everyone" (Các thí điểm thành phố như Stockton hoặc Chicago cung cấp tiền mặt vô điều kiện nhưng chỉ cho các cư dân thu nhập thấp được chọn, không phải mọi người).

C. SAI (KHÔNG được đề cập) – Đoạn 4 không đề cập gì đến blockchain, hợp đồng thông minh, hoặc tự động hóa điều kiện. Đây là thông tin không có trong đoạn văn.

D. ĐÚNG (được đề cập) – Đoạn 4 kết thúc với "Policymakers juggle speed versus means-testing: rapid delivery in crises can conflict with administrative checks intended to concentrate aid" (Các nhà hoạch định chính sách cân bằng tốc độ so với kiểm tra điều kiện: phân phối nhanh trong khủng hoảng có thể xung đột với kiểm tra hành chính nhằm tập trung viện trợ).

Question 33. C

Which paragraph mentions that pilots in places like Stockton and Chicago are not truly universal? (Đoạn nào đề cập rằng các thí điểm ở những nơi như Stockton và Chicago không thực sự phổ quát?)

Giải thích:

Căn cứ vào câu "City pilots like Stockton or Chicago provide unconditional cash but only to selected low-income residents, not everyone" trong đoạn 4, đây là nơi duy nhất đề cập đến Stockton và Chicago và chỉ rõ chúng "not everyone" (không phải mọi người), tức là không thực sự phổ quát.

A. SAI – Đoạn 1 giới thiệu khái niệm UBI và lịch sử, không đề cập đến Stockton hay Chicago.

B. SAI – Đoạn 2 thảo luận về các nhóm ủng hộ UBI và tình thế khó xử chiến lược, không đề cập đến các thí điểm cụ thể.

C. ĐÚNG – Đoạn 4 nêu rõ "City pilots like Stockton or Chicago provide unconditional cash but only to selected low-income residents, not everyone", đây chính là đoạn đề cập rằng các thí điểm này không thực sự phổ quát.

D. SAI – Đoạn 3 thảo luận về bằng chứng từ Alaska và Eastern Cherokee, và vấn đề quy mô, không đề cập đến Stockton hay Chicago.

Question 34. B

Which paragraph mentions the Alaska Permanent Fund and Eastern Cherokee payments as evidence about spending and work? (Đoạn nào đề cập đến Quỹ Thường trực Alaska và khoản thanh toán Eastern Cherokee làm bằng chứng về chi tiêu và công việc?)

Giải thích:

Căn cứ vào câu "Evidence from Alaska's dividend and the Eastern Cherokee payments shows modest, universal transfers do not trigger vice sprees and barely dent labor supply; households spend like they do with other income – on rent, transport, food, clothing" trong đoạn 3, đây là nơi duy nhất đề cập đến Alaska và Eastern Cherokee như bằng chứng về hành vi chi tiêu và ảnh hưởng đến nguồn cung lao động.

A. SAI – Đoạn 2 thảo luận về các nhóm ủng hộ UBI và tình thế khó xử, không đề cập đến Alaska hay Eastern Cherokee.

B. ĐÚNG – Đoạn 3 bắt đầu với "Evidence from Alaska's dividend and the Eastern Cherokee payments", rõ ràng đề cập đến cả hai như bằng chứng về chi tiêu ("households spend...") và công việc ("barely dent labor supply").

C. SAI – Đoạn 1 giới thiệu khái niệm UBI, lịch sử và định nghĩa, không đề cập đến các bằng chứng thực nghiệm cụ thể.

D. SAI – Đoạn 4 thảo luận về các phương án thay thế như negative income tax và child credits, cùng với các thí điểm thành phố, không đề cập đến Alaska hay Eastern Cherokee.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>For decades, universal basic income sat as an obscure notion in policy backrooms; now it permeates mainstream debate. The proposal – typically a no-strings monthly cash grant to everyone – has been revived by automation anxieties, widening inequality, and the Covid-19 income shock. US campaigners from Andrew Yang to Occupy helped popularize it, yet true universality remains rare: many "UBI" pilots are means-tested or limited. Researchers stress that "universal," "basic," and "income" are not slogans but precise criteria, distinguishing unconditional cash from today's contingent benefits.</p>	<p>Trong nhiều thập kỷ, thu nhập cơ bản phổ quát tồn tại như một khái niệm tối tăm trong các phòng chính sách; giờ đây nó thấm vào cuộc tranh luận chính thống. Đề xuất – thường là một khoản trợ cấp tiền mặt hàng tháng không điều kiện cho mọi người – đã được hồi sinh bởi lo lắng về tự động hóa, bất bình đẳng ngày càng tăng và cú sốc thu nhập Covid-19. Các nhà vận động Hoa Kỳ từ Andrew Yang đến Occupy đã giúp phổ biến nó, tuy nhiên tính phổ quát thực sự vẫn hiếm: nhiều thí điểm "UBI" được kiểm tra điều kiện hoặc hạn chế. Các nhà nghiên cứu nhấn mạnh rằng "phổ quát", "cơ bản" và "thu nhập" không phải là khẩu hiệu mà là tiêu chí chính xác, phân biệt tiền mặt vô điều kiện với các phúc lợi có điều kiện ngày nay.</p>
<p>Supporters coalesce for different reasons. One camp wants stronger protection for the most disadvantaged as wages stagnate and living costs climb. Another decries the patchwork safety net: fragmented rules that stigmatize recipients and create perceived work disincentives. A universal, unconditional grant could reduce gatekeeping and shame, but it also directs vast sums to people who are not poor. The strategic dilemma is whether UBI should supplement existing programs or replace them – trade-offs that carry profound distributional and political consequences.</p>	<p>Những người ủng hộ tập hợp lại vì những lý do khác nhau. Một 진영 muốn bảo vệ mạnh mẽ hơn cho những người thiệt thòi nhất khi tiền lương đình trệ và chi phí sinh hoạt tăng. Một nhóm khác chỉ trích mạng lưới an toàn miếng vá: các quy tắc phân mảnh gây kỳ thị cho người nhận và tạo ra những yếu tố ngăn cản công việc được cảm nhận. Một khoản trợ cấp phổ quát, vô điều kiện có thể giảm sự kiểm soát và sự xấu hổ, nhưng nó cũng chuyển số tiền lớn cho những người không nghèo. Tình thế khó xử chiến lược là liệu UBI nên bổ sung cho các chương trình hiện có hay thay thế chúng – những đánh đổi mang hậu quả phân phối và chính trị sâu sắc.</p>
<p>Evidence from Alaska's dividend and the Eastern Cherokee payments shows modest, universal transfers do not trigger vice spreeds and barely dent labor supply; households spend like they do with other income – on rent, transport, food, clothing. Still, scale is daunting: A UBI set at \$1,000 per month per person would dwarf today's entire safety-net budget. Suggested funding – carbon levies, financial-sector taxes – cannot escape the arithmetic that universality is expensive, so anti-poverty yield depends on whether</p>	<p>Bằng chứng từ cổ tức của Alaska và các khoản thanh toán Eastern Cherokee cho thấy các khoản chuyển khoản phổ quát khiêm tốn không gây ra cơn điên tệ nạn và hầu như không làm giảm nguồn cung lao động; các hộ gia đình chi tiêu giống như họ làm với thu nhập khác – cho tiền thuê nhà, đi lại, thực phẩm, quần áo. Tuy nhiên, quy mô là đáng lo ngại: Một UBI được đặt ở mức 1.000 đô la mỗi tháng mỗi người sẽ làm lu mờ toàn bộ ngân sách mạng lưới an toàn ngày nay. Nguồn tài trợ được đề xuất – thuế carbon, thuế khu vực tài chính – không thể thoát khỏi phép tính rằng tính phổ quát tốn kém, vì vậy năng suất chống nghèo phụ thuộc</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
resources are targeted or spread thinly.	vào việc liệu nguồn lực có được nhắm mục tiêu hay trải mỏng.
<p>Alternatives recur. A negative income tax phases out benefits as earnings rise; it is "UBI without universality." Existing tools – EITC and SNAP – cut poverty substantially yet miss childless adults and impose conditions. Scholars propose expanding near-universal child credits and paying monthly, widening access while keeping targeting. City pilots like Stockton or Chicago provide unconditional cash but only to selected low-income residents, not everyone. Policymakers juggle speed versus means-testing: rapid delivery in crises can conflict with administrative checks intended to concentrate aid.</p>	<p>Các phương án thay thế lặp lại. Một loại thuế thu nhập âm dần loại bỏ phúc lợi khi thu nhập tăng; đó là "UBI mà không có tính phổ quát". Các công cụ hiện có – EITC và SNAP – cắt giảm đáng kể nghèo đói nhưng bỏ sót người lớn không có con và áp đặt điều kiện. Các học giả đề xuất mở rộng tín dụng trẻ em gần như phổ quát và trả hàng tháng, mở rộng quyền tiếp cận trong khi vẫn giữ mục tiêu. Các thí điểm thành phố như Stockton hoặc Chicago cung cấp tiền mặt vô điều kiện nhưng chỉ cho các cư dân thu nhập thấp được chọn, không phải mọi người. Các nhà hoạch định chính sách cân bằng tốc độ so với kiểm tra điều kiện: phân phối nhanh trong khủng hoảng có thể xung đột với kiểm tra hành chính nhằm tập trung viện trợ.</p>

Read the following article and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 35 to 40.

Question 35. A

- A. keep up (cụm động từ): duy trì, tiếp tục
- B. look into (cụm động từ): điều tra, xem xét
- C. bring up (cụm động từ): nuôi dưỡng, đề cập đến
- D. turn down (cụm động từ): từ chối, giảm âm lượng

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "maintaining strong family connections requires intentional effort. Here are practical strategies to help families ___ meaningful relationships" (duy trì kết nối gia đình bền chặt đòi hỏi nỗ lực có chủ ý. Dưới đây là các chiến lược thực tế để giúp các gia đình ___ mối quan hệ có ý nghĩa), ta cần một cụm động từ phù hợp với "relationships" (mối quan hệ).

- A. ĐÚNG** – "keep up" có nghĩa là duy trì, tiếp tục, là collocation tự nhiên với "relationships" trong ngữ cảnh này. "Keep up meaningful relationships" nghĩa là duy trì các mối quan hệ có ý nghĩa, phù hợp hoàn toàn với chủ đề về tăng cường mối liên kết gia đình.
- B. SAI** – "look into" có nghĩa là điều tra, xem xét, không phù hợp với ngữ cảnh duy trì mối quan hệ. Không ai nói "look into relationships" trong ý nghĩa này.
- C. SAI** – "bring up" có nghĩa là nuôi dưỡng (trẻ em) hoặc đề cập đến (một chủ đề), không phù hợp với "relationships" trong ngữ cảnh này.
- D. SAI** – "turn down" có nghĩa là từ chối hoặc giảm âm lượng, hoàn toàn không phù hợp với việc duy trì mối quan hệ.

Question 36. B

- A. A large amount of (lượng từ): một lượng lớn (dùng với danh từ không đếm được)
- B. A good many (lượng từ): rất nhiều (dùng với danh từ đếm được số nhiều)
- C. Much of (lượng từ): nhiều trong số (dùng với danh từ không đếm được)
- D. A great deal (lượng từ): một lượng lớn (dùng với danh từ không đếm được)

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc "___ families report that having meals together without phones present significantly improves communication and bonding" (các gia đình báo cáo rằng...), ta cần một lượng từ phù hợp với danh từ đếm được số nhiều "families".

A. SAI – "A large amount of" chỉ dùng với danh từ không đếm được (như water, money, information), không dùng với danh từ đếm được số nhiều "families".

B. ĐÚNG – "A good many" là lượng từ dùng với danh từ đếm được số nhiều, hoàn toàn chính xác với "families". "A good many families" nghĩa là rất nhiều gia đình.

C. SAI – "Much of" dùng với danh từ không đếm được hoặc với "the" + danh từ cụ thể (much of the water), không dùng trực tiếp với danh từ đếm được số nhiều như "families".

D. SAI – "A great deal" (hoặc "a great deal of") chỉ dùng với danh từ không đếm được, không dùng với danh từ đếm được số nhiều "families".

Question 37. D

A. weekly fun indoor (thứ tự tính từ sai)

B. indoor weekly fun (thứ tự tính từ sai)

C. fun indoor weekly (thứ tự tính từ sai)

D. weekly indoor fun (thứ tự tính từ đúng)

Giải thích:

Căn cứ vào quy tắc trật tự tính từ trong tiếng Anh (opinion – size – age – shape – color – origin – material – purpose), ta cần sắp xếp các tính từ "weekly" (tần suất/thời gian), "fun" (ý kiến/đánh giá), và "indoor" (nơi chốn) theo đúng thứ tự trước danh từ "game nights".

A. SAI – "weekly fun indoor" không đúng vì đặt "weekly" (tần suất) trước "fun" (opinion), vi phạm quy tắc opinion đứng trước time.

B. SAI – "indoor weekly fun" sai vì đặt "indoor" (nơi chốn) đầu tiên, trong khi "fun" (opinion) phải đứng đầu.

C. SAI – "fun indoor weekly" sai vì đặt "weekly" (tần suất) cuối cùng, trong khi nó nên đứng giữa "fun" và "indoor".

D. ĐÚNG – "weekly indoor fun" đúng vì tuân theo quy tắc: không có tính từ opinion rõ ràng ở đây, "weekly" (time/frequency) đứng trước "indoor" (place), và cả hai bỏ nghĩa cho "game nights". Thực tế, trong ngữ cảnh này, thứ tự tự nhiên nhất là: frequency (weekly) → place (indoor) → noun modifier (fun) → noun (game nights).

Question 38. A

A. in (giới từ): trong, ở

B. at (giới từ): tại, ở

C. on (giới từ): trên, về

D. for (giới từ): cho, vì

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc "Show genuine interest ___ their daily experiences" (Thể hiện sự quan tâm chân thật ___ những trải nghiệm hàng ngày của họ), ta cần giới từ phù hợp với collocation "interest" + giới từ + danh từ.

A. ĐÚNG – "interest in" là collocation cố định trong tiếng Anh. "Show interest in something" nghĩa là thể hiện sự quan tâm đến cái gì đó, là cấu trúc chuẩn và tự nhiên.

B. SAI – "interest at" không phải là collocation chuẩn trong tiếng Anh, không được sử dụng trong ngữ cảnh này.

C. SAI – "interest on" chỉ dùng trong ngữ cảnh tài chính (interest on loans - lãi suất vay), không dùng với nghĩa thể hiện sự quan tâm.

D. SAI – "interest for" không phải là collocation chuẩn với nghĩa thể hiện sự quan tâm; "for" thường chỉ mục đích nhưng không dùng với "interest" trong ngữ cảnh này.

Question 39. B

- A. no matter (liên từ): bất kể (phải theo sau bởi what/how/who...)
- B. however (liên từ/trạng từ): dù sao, dù... đến mức nào
- C. in spite of (giới từ): mặc dù (theo sau bởi danh từ/cụm danh từ)
- D. even though (liên từ): mặc dù, dù cho (theo sau bởi mệnh đề)

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc "Show genuine interest in their daily experiences, ___ trivial they may seem" (Thể hiện sự quan tâm chân thật đến những trải nghiệm hàng ngày của họ, ___ tầm thường chúng có vẻ), ta cần một từ nối có thể đứng trước tính từ "trivial" và theo sau bởi "they may seem".

- A. **SAI** – "no matter" phải theo sau bởi wh-word (no matter how trivial they may seem), không thể đứng một mình trước tính từ.
- B. **ĐÚNG** – "however" có thể đứng trước tính từ/trạng từ trong cấu trúc "however + adj/adv + S + V", tạo thành "however trivial they may seem" (dù tầm thường đến mức nào chúng có vẻ), hoàn toàn chính xác về ngữ pháp và ý nghĩa.
- C. **SAI** – "in spite of" là giới từ, phải theo sau bởi danh từ/cụm danh từ, không thể theo sau bởi tính từ + mệnh đề như "trivial they may seem".
- D. **SAI** – "even though" là liên từ theo sau bởi mệnh đề hoàn chỉnh, cần cấu trúc "even though they may seem trivial", không thể có cấu trúc "even though trivial they may seem".

Question 40. D

- A. makes (động từ): làm, tạo ra (không dùng với "work" trong ngữ cảnh này)
- B. does (động từ): làm, thực hiện (không dùng với "work" trong ngữ cảnh này)
- C. works (động từ): hoạt động, có tác dụng (thường không dùng với giới từ "in")
- D. acts (động từ): hành động, đóng vai trò (dùng với "in" để chỉ vai trò trong việc gì)

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc "This positive reinforcement ___ in building confidence and creating a supportive family environment" (Sự củng cố tích cực này ___ trong việc xây dựng sự tự tin và tạo ra một môi trường gia đình hỗ trợ), ta cần một động từ phù hợp với giới từ "in" và diễn đạt vai trò/chức năng.

- A. **SAI** – "makes" không đi với giới từ "in" trong ngữ cảnh này; thường dùng "makes a difference in" nhưng không dùng "makes in building".
- B. **SAI** – "does" không phải collocation với "in building" trong ngữ cảnh này; không có cấu trúc "does in + V-ing".
- C. **SAI** – "works" có thể có nghĩa "hoạt động, có tác dụng" nhưng không kết hợp tự nhiên với "in + V-ing" trong ngữ cảnh này; thường dùng "works to build" chứ không phải "works in building".
- D. **ĐÚNG** – "acts" kết hợp với "in" trong cấu trúc "act in + V-ing" để diễn đạt vai trò hoặc chức năng trong việc làm gì đó. "Acts in building confidence" nghĩa là đóng vai trò trong việc xây dựng sự tự tin, hoàn toàn tự nhiên và chính xác.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>Strengthening Family Bonds In The Digital Age In today's fast-paced world, maintaining strong family connections requires intentional effort. Here are practical strategies to help families (35) keep up meaningful relationships:</p>	<p>Tăng Cường Mối Liên Kết Gia Đình Trong Thời Đại Kỹ Thuật Số Trong thế giới nhịp độ nhanh ngày nay, duy trì kết nối gia đình bền chặt đòi hỏi nỗ lực có chủ ý. Dưới đây là các chiến lược thực tế để giúp các gia đình (35) duy trì các mối quan hệ có ý nghĩa:</p>
<p>Establish Technology-Free Zones Designate specific times or areas in your home where devices are not allowed. (36) A good many families report that having meals together without phones present significantly</p>	<p>Thiết Lập Các Khu Vực Không Công Nghệ Chỉ định thời gian hoặc khu vực cụ thể trong nhà nơi thiết bị không được phép. (36) Rất nhiều gia đình báo cáo rằng dùng bữa cùng nhau mà không có điện thoại cải thiện đáng kể giao tiếp và liên kết.</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
improves communication and bonding.	
<p>Create Shared Experiences Plan regular activities that everyone can enjoy, from (37) weekly indoor fun game nights to outdoor adventures. These moments create lasting memories and strengthen emotional connections.</p>	<p>Tạo Ra Những Trải Nghiệm Chung Lập kế hoạch cho các hoạt động thường xuyên mà mọi người có thể tận hưởng, từ (37) đêm chơi trò chơi trong nhà vui vẻ hàng tuần đến những cuộc phiêu lưu ngoài trời. Những khoảnh khắc này tạo ra ký ức lâu dài và tăng cường kết nối cảm xúc.</p>
<p>Practice Active Listenin When family members share their thoughts or concerns, give them your full attention. Show genuine interest (38) in their daily experiences, (39) however trivial they may seem. This validates their feelings and builds trust.</p>	<p>Thực Hành Lắng Nghe Tích Cực Khi các thành viên trong gia đình chia sẻ suy nghĩ hoặc mối quan tâm của họ, hãy dành toàn bộ sự chú ý cho họ. Thể hiện sự quan tâm chân thật (38) đến những trải nghiệm hàng ngày của họ, (39) dù tầm thường chúng có vẻ như thế nào. Điều này xác nhận cảm xúc của họ và xây dựng lòng tin.</p>
<p>Celebrate Achievements Together Acknowledge both big accomplishments and small victories. This positive reinforcement (40) acts in building confidence and creating a supportive family environment where everyone feels valued. Remember, strong families aren't built overnight – they require consistent effort and dedication from all members.</p>	<p>Ăn Mừng Thành Tựu Cùng Nhau Ghi nhận cả những thành tựu lớn và chiến thắng nhỏ. Sự củng cố tích cực này (40) đóng vai trò trong việc xây dựng sự tự tin và tạo ra một môi trường gia đình hỗ trợ nơi mọi người cảm thấy được trân trọng. Hãy nhớ, các gia đình bền chặt không được xây dựng trong một đêm – họ đòi hỏi nỗ lực và cống hiến nhất quán từ tất cả các thành viên.</p>